BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI

Số: 9374 /QĐ-ĐHYHN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 24 tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Công nhận thí sinh trúng tuyển – Tuyển sinh liên thông từ cao đẳng hình thức vừa làm vừa học vào Trường Đại học Y Hà Nội năm 2026 – Đợt 2

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-ĐHYHN ngày 05/02/2021 ban hành Qui chế tổ chức hoạt động của Trường Đại học Y Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 18/2017/QĐ-TTg ngày 31/05/2017 của Thủ tướng Chính phủ, quy định về liên thông giữa trình độ trung cấp, cao đẳng với trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/02/2026 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng;

Căn cứ Quyết định số 1903/QĐ-ĐHYHN ngày 29/04/2026 của Trường ĐH Y Hà Nội ban hành Thông tin tuyển sinh trình độ đại học năm 2026;

Căn cứ Biên bản cuộc họp số 4424/BB-ĐHYHN ngày 24/09/2026 của Hội đồng Tuyển sinh đại học năm 2026;

Theo đề nghị của Thường trực Hội đồng tuyển sinh đại học năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 621 *(Sáu trăm hai mươi mốt)* thí sinh trúng tuyển – Tuyển sinh liên thông từ cao đẳng hình thức VLVH vào Trường Đại học Y Hà Nội năm 2026 – Đợt 2 *(có phụ lục kèm theo)*, trong đó:

- Tại Hà Nội: 504 thí sinh (Điều dưỡng: 413; KT Xét nghiệm y học: 91)
- Tại Phân hiệu Thanh Hóa: 117 thí sinh (Điều dưỡng: 99; KT Xét nghiệm y học: 18)

Điều 2. Thí sinh có tên trong danh sách tại Điều 1 có đầy đủ quyền lợi và thực hiện nghĩa vụ theo qui định hiện hành. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành.

Điều 3. Trưởng phòng: ĐTĐH, CTHVSV&KTX, TCKT, các đơn vị có liên quan và thí sinh có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

***Nơi nhận*:**
- Ban Giám hiệu (để biết);
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐTĐH.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI

Nguyễn Hữu Tú

Phụ lục số: 1

Danh sách thí sinh trúng tuyển - Tuyển sinh liên thông từ cao đẳng hình thức vừa làm vừa học năm 2026 - Đợt 2

Đào tạo tại Hà Nội

(Kèm theo Quyết định số: 9374 /QĐ-ĐHYHN ngày 24 tháng 9 năm 2026 của Trường Đại học Y Hà Nội)

Stt	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	KV	ĐT	Tốt nghiệp trường cao đẳng	Năm TNCĐ	Xếp loại TNCĐ	Điểm xếp loại TNCĐ	Ngành trúng tuyển	Điểm TBC bậc THPT	Ghi chú
1	14260508	ĐỖ THỊ TÂM	Nữ	02/02/1994	3		CĐ Y tế Ninh Bình	2015	Khá	7.79	Điều dưỡng		
2	14260511	PHẠM THỊ HUYỀN TRANG	Nữ	30/06/1989	3		CĐ Y dược Hà Nội	2019	Giỏi	8	Điều dưỡng		
3	14260512	HOÀNG THỊ NGỌC ÁNH	Nữ	08/08/2004	3		CĐ Y tế Hà Nội	2025	Giỏi	3.13	Điều dưỡng		
4	14260513	BÙI THỊ PHƯƠNG ANH	Nữ	14/12/2002	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2024	Khá	7.4	Điều dưỡng		
5	14260515	LÊ THỊ NHẬT LINH	Nữ	12/09/1999	3		CĐ Y dược Phú Thọ	2020	Giỏi	3.43	Điều dưỡng		
6	14260516	NGUYỄN VIỆT ANH	Nam	05/05/1996	3		CĐ Y tế Thái Nguyên	2017	Khá	7.35	Điều dưỡng		
7	14260519	NGUYỄN THỊ DIỆU	Nữ	31/10/2003	3		CĐ Y tế Hà Nội	2024	Trung Bình	2.23	Điều dưỡng	6.8	
8	14260520	NGUYỄN NGỌC LINH	Nữ	05/07/2003	3		CĐ Y tế Hà Nội	2024	Khá	3.12	Điều dưỡng		
9	14260521	NGUYỄN THỊ HẢI HÀ	Nữ	23/11/2001	3		CĐ Y tế Hà Nội	2022	Khá	2.78	Điều dưỡng		
10	14260523	PHẠM LAN ANH	Nữ	28/10/1999	3		CĐ Quân Y 1	2020	Khá	7.6	Điều dưỡng		
11	14260524	ĐỖ NGỌC DƯƠNG	Nữ	21/02/2004	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2025	Khá	7.6	Điều dưỡng		
12	14260530	NGUYỄN QUANG	Nam	15/01/198	3		CĐ Y tế Hà Nội	2020	Giỏi	3.32	Điều dưỡng		

Stt	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	KV	ĐT	Tốt nghiệp trường cao đẳng	Năm TNCĐ	Xếp loại TNCĐ	Điểm xếp loại TNCĐ	Ngành trúng tuyển	Điểm TBC bậc THPT	Ghi chú
		MINH		9									
13	14260531	NGUYỄN THỊ CHÂM	Nữ	10/08/1999	3		CĐ Y tế Hà Nam	2022	Khá	7.16	Điều dưỡng		
14	14260532	TRẦN THỊ HIỀN	Nữ	15/04/1998	3		CĐ Y tế Hà Nội	2019	Khá	7.1	Điều dưỡng		
15	14260533	TRẦN THỊ HÀ	Nữ	20/11/1995	3		CĐ Y dược Hà Nội	2021	Khá	7.9	Điều dưỡng		
16	14260535	TẠ THỊ THU HIỀN	Nữ	16/11/2004	3		CĐ Y Hà Nội	2025	Giỏi	8	Điều dưỡng		
17	14260536	CẦM THỊ BÌNH	Nữ	13/11/2004	3		CĐ Y Hà Nội	2025	Khá	7.2	Điều dưỡng		
18	14260537	NGUYỄN THÙY LINH	Nữ	19/08/1998	3		CĐ Y tế Hà Nội	2019	Khá	7.63	Điều dưỡng		
19	14260538	NGUYỄN THỊ BÍCH DUYÊN	Nữ	09/12/2001	3		CĐ Y tế Hà Nội	2022	Khá	3.08	Điều dưỡng		
20	14260539	BÙI KIM DŨNG	Nam	13/07/2004	3		CĐ Y tế Hà Nội	2025	Khá	2.66	Điều dưỡng		
21	14260542	ĐỖ THỊ MINH THÚY	Nữ	10/01/1991	3		CĐ Y tế Phú Thọ	2019	Khá	7.8	Điều dưỡng		
22	14260543	PHAN THỊ HIỀN DỊU	Nữ	28/08/2002	3		CĐ Y dược Hà Nội	2023	Giỏi	8.3	Điều dưỡng		
23	14260544	TRỊNH DIỆU ANH	Nữ	29/01/1999	3		CĐ Quân Y 1	2020	Giỏi	8.4	Điều dưỡng		
24	14260546	TRỊNH THỊ THANH TRÀ	Nữ	06/08/2004	3		CĐ Y khoa Phạm Ngọc Thạch	2025	Khá	7.6	Điều dưỡng		
25	14260547	NGUYỄN THỊ THU AN	Nữ	30/08/1997	3		CĐ Y tế Hà Đông	2018	Khá	7.6	Điều dưỡng		
26	14260548	VŨ THỊ LAN	Nữ	04/06/2004	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2025	Khá	7.9	Điều dưỡng		
27	14260550	ĐOÀN THỊ HẢI HẬU	Nữ	10/12/2002	3		CĐ Y tế Hà Nội	2025	Giỏi	3.4	Điều dưỡng		
28	14260551	NGUYỄN THỊ	Nữ	26/08/200	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2023	TBK	6.7	Điều dưỡng	6.9	

Stt	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	KV	ĐT	Tốt nghiệp trường cao đẳng	Năm TNCĐ	Xếp loại TNCĐ	Điểm xếp loại TNCĐ	Ngành trúng tuyển	Điểm TBC bậc THPT	Ghi chú
		HỒNG HẠNH		2									
29	14260554	LÊ TRÚC ANH	Nữ	27/11/2003	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2024	TBK	6.6	Điều dưỡng	7.4	
30	14260555	DƯƠNG HÀ MY	Nữ	16/07/2004	3		CĐ Y tế Hà Nội	2025	Khá	2.7	Điều dưỡng		
31	14260556	ĐÀO THỊ TUYẾT MAI	Nữ	07/09/1988	3		CĐ Y tế Phú Thọ	2020	Giỏi	8.3	Điều dưỡng		
32	14260557	ĐẶNG THỊ THẢO NGUYÊN	Nữ	10/05/2001	3		CĐ Y dược Hà Nội	2023	Giỏi	8.2	Điều dưỡng		
33	14260558	NGUYỄN THỊ LAN HƯƠNG	Nữ	20/04/2002	3		CĐ Y tế Hà Nội	2023	Khá	3.16	Điều dưỡng		
34	14260559	ĐẶNG THÙY LINH	Nữ	20/03/1996	3		CĐ Y tế Sơn La	2022	Giỏi	8.5	Điều dưỡng		
35	14260561	CAO THỊ NHUNG	Nữ	15/04/1993	3		CĐ Y tế Hà Nội	2019	Giỏi	8.39	Điều dưỡng		
36	14260562	HOÀNG THỊ LAN	Nữ	05/01/2004	3		CĐ Y Hà Nội	2025	Khá	7.1	Điều dưỡng		
37	14260564	PHẠM HOÀNG GIA KHIÊM	Nam	25/03/2004	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2025	Khá	7.6	Điều dưỡng		
38	14260565	HOÀNG THỊ PHƯƠNG THANH	Nữ	24/05/2003	3		CĐ Y Hà Nội	2024	Giỏi	8.1	Điều dưỡng		
39	14260568	NGUYỄN THỊ THỦY	Nữ	10/09/1993	3		CĐ Y tế Hà Nội	2018	Khá	7.88	Điều dưỡng		
40	14260569	ĐỖ THỊ HOA	Nữ	28/12/1999	3		CĐ Y tế Hà Nội	2021	Khá	3	Điều dưỡng		
41	14260570	NGUYỄN THỊ THẢO LINH	Nữ	13/04/1993	3		CĐ Y tế Hà Nội	2014	Khá	7.56	Điều dưỡng		
42	14260571	PHẠM THỊ THU HIỀN	Nữ	03/06/2002	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2023	Khá	7.6	Điều dưỡng		
43	14260572	HOÀNG HẢI YẾN	Nữ	16/12/2004	3		CĐ Y tế Hà Nội	2025	Giỏi	3.35	Điều dưỡng		
44	14260573	NGUYỄN THỊ YẾN	Nữ	21/07/199	3		CĐ Y tế Hà Nội	2020	Giỏi	3.49	Điều dưỡng		

Stt	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	KV	ĐT	Tốt nghiệp trường cao đẳng	Năm TNCĐ	Xếp loại TNCĐ	Điểm xếp loại TNCĐ	Ngành trúng tuyển	Điểm TBC bậc THPT	Ghi chú
				3									
45	14260574	PHẠM THỊ TRÀ MY	Nữ	26/09/1995	3		CĐ Y tế Hà Đông	2016	Khá	7.16	Điều dưỡng		
46	14260575	TỪ THỊ HẢI YẾN	Nữ	23/12/1994	3		CĐ Y tế Hà Nội	2015	Khá	7.97	Điều dưỡng		
47	14260576	DƯƠNG GIA ANH	Nữ	10/01/2004	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2025	Khá	7.5	Điều dưỡng		
48	14260577	LƯU THỊ THÁI	Nữ	17/05/2001	3		CĐ Y dược Hà Nội	2023	Khá	7.2	Điều dưỡng		
49	14260580	NGUYỄN KHÁNH NGỌC	Nữ	10/11/2004	3		CĐ Y Hà Nội	2025	Khá	7.4	Điều dưỡng		
50	14260581	NGUYỄN HÀ PHƯƠNG ANH	Nữ	15/02/1999	3		CĐ Y tế Hà Nội	2020	Khá	2.89	Điều dưỡng		
51	14260583	NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG	Nam	02/04/2004	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2025	TBK	6.8	Điều dưỡng	7.6	
52	14260584	PHAN THỊ TÂM	Nữ	23/06/2004	3		CĐ Y Hà Nội	2025	Giỏi	8.3	Điều dưỡng		
53	14260585	TRẦN THỊ CHUYÊN	Nữ	01/06/2004	3		CĐ Y dược Hà Nội	2025	Giỏi	8.2	Điều dưỡng		
54	14260586	PHÙNG MINH TÂM	Nữ	27/11/2004	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2025	Khá	7.3	Điều dưỡng		
55	14260587	NGUYỄN THUỲ LINH	Nữ	16/02/2001	3		CĐ Y Hà Nội	2024	Khá	7.6	Điều dưỡng		
56	14260591	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	Nữ	27/06/1994	3		CĐ Y tế Hưng Yên	2015	Giỏi	8.01	Điều dưỡng		
57	14260596	LƯU THỊ THU	Nữ	04/03/2003	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2024	Khá	7.8	Điều dưỡng		
58	14260598	PHÙNG THỊ SEN	Nữ	10/07/1992	3		CĐ Y tế Ninh Bình	2013	Giỏi	8.02	Điều dưỡng		
59	14260599	NGUYỄN THỊ DUYÊN	Nữ	26/05/1995	3		CĐ Y tế Phú Thọ	2019	Khá	7.5	Điều dưỡng		
60	14260601	TRƯƠNG HỒNG	Nữ	26/10/200	3		CĐ Y Hà Nội	2025	Giỏi	8.7	Điều dưỡng		

Stt	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	KV	ĐT	Tốt nghiệp trường cao đẳng	Năm TNCĐ	Xếp loại TNCĐ	Điểm xếp loại TNCĐ	Ngành trúng tuyển	Điểm TBC bậc THPT	Ghi chú
		DƯƠNG		3									
61	14260603	NGUYỄN THỊ NGOAN	Nữ	30/05/1991	3		CĐ Y tế Hà Nội	2018	Khá	7.72	Điều dưỡng		
62	14260606	ĐINH THỊ DUNG	Nữ	07/03/1995	3		CĐ Y dược Asean	2018	Khá	2.96	Điều dưỡng		
63	14260609	DƯƠNG THÀNH ĐỨC	Nam	27/09/1998	3		CĐ Y tế Hà Nội	2020	Khá	2.64	Điều dưỡng		
64	14260610	NGUYỄN THỊ HÀ VY	Nữ	26/08/2001	3		CĐ Y dược Hà Nội	2023	Khá	7.5	Điều dưỡng		
65	14260611	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	Nữ	02/11/1995	3		CĐ Y tế Hà Nội	2018	Giỏi	8.06	Điều dưỡng		
66	14260612	NGUYỄN HỒNG ANH	Nữ	04/04/2003	3		CĐ Y tế Hà Nội	2024	Xuất sắc	3.7	Điều dưỡng		
67	14260614	HÀ THU HẠ	Nữ	03/01/2000	3		CĐ Hậu Cần 1	2021	Trung Bình	6.1	Điều dưỡng	6.5	
68	14260615	PHẠM THỊ NHƯ QUỲNH	Nữ	17/03/1998	3		CĐ Y tế Hà Nội	2019	Khá	7.29	Điều dưỡng		
69	14260617	PHẠM THỊ HƯỜNG	Nữ	09/03/2003	3		CĐ Y tế Hà Nội	2024	Xuất sắc	3.65	Điều dưỡng		
70	14260622	DƯƠNG THỊ DUNG	Nữ	23/03/1996	3		CĐ Y tế Hải Phòng	2017	TBK	6.8	Điều dưỡng	6.7	
71	14260625	TRẦN THU HẢO	Nữ	15/09/2004	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2025	Khá	7.3	Điều dưỡng		
72	14260626	NGUYỄN THỊ MINH ĐAN	Nữ	11/05/2000	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2023	Khá	7.3	Điều dưỡng		
73	14260627	PHẠM THỊ MỸ LINH	Nữ	04/02/1999	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2020	Khá	7.4	Điều dưỡng		
74	14260628	HỒ THỊ TRANG	Nữ	26/06/1995	3		CĐ Y tế Sơn La	2021	Giỏi	8.6	Điều dưỡng		
75	14260629	VƯƠNG PHƯƠNG NHI	Nữ	03/09/2004	3		CĐ Y Hà Nội	2025	Khá	7.4	Điều dưỡng		
76	14260631	TRẦN PHƯƠNG	Nữ	15/10/198	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2010	Khá	7.2	Điều dưỡng		

Stt	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	KV	ĐT	Tốt nghiệp trường cao đẳng	Năm TNCĐ	Xếp loại TNCĐ	Điểm xếp loại TNCĐ	Ngành trúng tuyển	Điểm TBC bậc THPT	Ghi chú
		THẢO		9									
77	14260632	PHẠM HỒNG THẮM	Nữ	25/11/1990	3		CĐ Y tế Hà Nội	2017	Khá	7.69	Điều dưỡng		
78	14260633	NGUYỄN HUYỀN TRANG	Nữ	11/11/1999	3		CĐ Y tế Hà Nội	2020	Khá	2.76	Điều dưỡng		
79	14260634	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG TÚ	Nữ	08/12/2002	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2023	Khá	7.3	Điều dưỡng		
80	14260635	NGUYỄN THỊ LƯƠNG	Nữ	22/11/2004	3		CĐ Y dược Hà Nội	2025	Giỏi	8.1	Điều dưỡng		
81	14260636	NGUYỄN THỊ HẰNG	Nữ	23/10/1998	3		CĐ Y tế Hà Đông	2019	Khá	7.72	Điều dưỡng		
82	14260638	NGUYỄN THỊ TÚ	Nữ	04/10/1994	3		CĐ Y tế Hà Nội	2020	Khá	3.57	Điều dưỡng		
83	14260639	NGUYỄN MINH ĐỨC	Nam	23/08/2002	3		CĐ Y tế Hà Nội	2023	Khá	2.8	Điều dưỡng		
84	14260640	TRẦN THỊ LINH THẢO	Nữ	07/05/1995	3		CĐ Y tế Hà Đông	2018	Khá	7.77	Điều dưỡng		
85	14260641	PHẠM VI ANH	Nữ	12/08/2004	3		CĐ Y tế Hà Nội	2025	Khá	2.65	Điều dưỡng		
86	14260642	TRẦN THỊ THANH VÂN	Nữ	11/10/1983	3		CĐ Y dược Hà Nội	2019	Khá	7.2	Điều dưỡng		
87	14260646	PHẠM THỊ TƯƠI	Nữ	24/11/1996	3		ĐH Kỹ thuật Y tế Hải Dương	2017	TBK	6.9	Điều dưỡng	7.1	
88	14260647	DIỆP THỊ PHƯƠNG THẢO	Nữ	27/06/1991	3		CĐ Y tế Phú Thọ	2018	Giỏi	8.2	Điều dưỡng		
89	14260650	LƯỜNG THỊ ĐỐI	Nữ	29/06/1990	3		CĐ Y tế Sơn La	2022	Giỏi	8.4	Điều dưỡng		
90	14260651	PHẠM ĐỨC MẠNH	Nam	09/12/1999	3		CĐ Y tế Hà Nội	2020	Khá	2.63	Điều dưỡng		
91	14260653	BÙI THỊ TRANG	Nữ	19/06/1997	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2018	Khá	7.22	Điều dưỡng		
92	14260654	NGUYỄN THỊ	Nữ	15/03/200	3		CĐ Y tế Hà Nội	2021	Khá	2.88	Điều dưỡng		

Stt	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	KV	ĐT	Tốt nghiệp trường cao đẳng	Năm TNCĐ	Xếp loại TNCĐ	Điểm xếp loại TNCĐ	Ngành trúng tuyển	Điểm TBC bậc THPT	Ghi chú
		MINH HOÀ		0									
93	14260655	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	Nữ	11/08/2004	3		CĐ Y Hà Nội	2025	Giỏi	8.3	Điều dưỡng		
94	14260657	ĐỖ THỊ HỒNG VÂN	Nữ	30/04/1989	3		CĐ Y tế Hà Nội	2019	Giỏi	8.19	Điều dưỡng		
95	14260660	NGUYỄN THỊ THƯƠNG	Nữ	31/12/2004	3		CĐ Y tế Hà Nội	2025	Khá	2.62	Điều dưỡng		
96	14260661	NGUYỄN THỊ LY	Nữ	29/12/1992	3		CĐ Y tế Hà Nội	2019	Khá	8.15	Điều dưỡng		
97	14260663	NGUYỄN THỊ TRANG	Nữ	23/05/1990	3		CĐ Y tế Hà Đông	2020	Giỏi	8.2	Điều dưỡng		
98	14260664	ĐÀO ANH THƠ	Nữ	27/11/2004	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2025	Trung Bình	6.3	Điều dưỡng	7.3	
99	14260667	NGUYỄN THỊ MÂY	Nữ	19/09/1993	3		CĐ Y dược Cộng đồng	2023	Khá	7.6	Điều dưỡng		
100	14260668	TỐNG KHÁNH LINH	Nữ	16/12/2003	3		CĐ Y tế Hà Nội	2024	Khá	2.63	Điều dưỡng		
101	14260669	NGUYỄN THỊ YẾN VI	Nữ	10/07/2003	3		CĐ Y tế Hà Đông	2024	Khá	7.2	Điều dưỡng		
102	14260670	BÙI THUỲ LINH	Nữ	17/08/2004	3		CĐ Y khoa Hà Nội	2025	Giỏi	3.6	Điều dưỡng		
103	14260671	TRẦN LỆ NHẬT	Nữ	20/01/2004	3		CĐ Y Hà Nội	2025	Giỏi	8.3	Điều dưỡng		
104	14260672	MAI THỊ HÀ	Nữ	02/12/1990	3		CĐ Y tế Yên Bái	2019	Giỏi	7.78	Điều dưỡng		
105	14260673	PHẠM THỊ TƯƠI	Nữ	09/11/1994	3		CĐ Y tế Hà Nội	2017	Khá	7.93	Điều dưỡng		
106	14260674	TRẦN THÀNH THÁI	Nam	03/07/2000	3		CĐ Y tế Hà Nội	2021	Khá	2.72	Điều dưỡng		
107	14260675	VŨ THỊ THANH THUỶ	Nữ	20/02/2004	3		CĐ Y tế Hà Nội	2025	Khá	2.92	Điều dưỡng		
108	14260679	NGUYỄN THỊ	Nữ	04/11/199	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2020	Khá	7.7	Điều dưỡng		

Stt	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	KV	ĐT	Tốt nghiệp trường cao đẳng	Năm TNCĐ	Xếp loại TNCĐ	Điểm xếp loại TNCĐ	Ngành trúng tuyển	Điểm TBC bậc THPT	Ghi chú
		NHUNG		9									
109	14260680	VŨ THỊ THẢO	Nữ	16/01/1997	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2019	Khá	7.28	Điều dưỡng		
110	14260681	NGUYỄN ĐẮC LONG	Nam	20/10/1996	3		CĐ Y tế Hà Đông	2017	TBK	6.64	Điều dưỡng	6.6	
111	14260683	ĐỖ THỊ KIỀU TRANG	Nữ	13/03/1996	3		ĐH Điều dưỡng Nam Định	2017	Khá	7.57	Điều dưỡng		
112	14260687	ĐƯỜNG HẢI YẾN	Nữ	11/12/1994	3		CĐ Y tế Hà Nội	2015	Khá	7.68	Điều dưỡng		
113	14260688	NGUYỄN THỊ KHUYÊN	Nữ	23/04/2004	3		CĐ Y dược Hà Nội	2025	Giỏi	8.3	Điều dưỡng		
114	14260689	CAO THỊ THANH	Nữ	05/05/1991	3		CĐ Y tế Hà Nam	2021	Khá	8.08	Điều dưỡng		
115	14260690	BÙI ANH CHIẾN	Nam	28/02/1985	3		CĐ Y tế Thái Nguyên	2020	Giỏi	8.49	Điều dưỡng		
116	14260691	ĐINH THỊ HƯƠNG LAN	Nữ	20/02/2001	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2022	Khá	7.4	Điều dưỡng		
117	14260692	ĐẶNG THỊ THU NGUYÊN	Nữ	05/07/1998	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2019	Khá	7.66	Điều dưỡng		
118	14260693	PHẠM THỊ MỸ DUYÊN	Nữ	26/05/2004	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2022	Khá	7	Điều dưỡng		
119	14260695	LÊ THỊ HỒNG HẠNH	Nữ	05/01/1996	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2018	Khá	7.07	Điều dưỡng		
120	14260696	NGUYỄN THỊ LÝ	Nữ	01/07/1987	3		CĐ Y dược Hà Nội	2019	Giỏi	8.2	Điều dưỡng		
121	14260698	BÙI THỊ HIÊN	Nữ	24/08/1995	3		CĐ Y tế Hà Nội	2020	Giỏi	3.57	Điều dưỡng		
122	14260699	NGUYỄN THỊ QUỲNH CHI	Nữ	09/01/1982	3		CĐ Y tế Phú Thọ	2019	Khá	7.92	Điều dưỡng		
123	14260700	NGUYỄN THỊ MINH	Nữ	18/06/1995	2		CĐ Y dược Phú Thọ	2025	Giỏi	3.22	Điều dưỡng		
124	14260701	TRẦN THỊ VÂN	Nữ	19/12/199	3		CĐ Y dược Hà Nội	2022	Giỏi	8.4	Điều dưỡng		

Stt	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	KV	ĐT	Tốt nghiệp trường cao đẳng	Năm TNCĐ	Xếp loại TNCĐ	Điểm xếp loại TNCĐ	Ngành trúng tuyển	Điểm TBC bậc THPT	Ghi chú
				3									
125	14260703	NGUYỄN THỊ NHƯ	Nữ	08/04/1990	3		CĐ Y dược Hà Nội	2024	Giỏi	8.4	Điều dưỡng		
126	14260707	PHẠM THỊ BÍCH NGỌC	Nữ	28/01/2002	3		CĐ Y tế Hà Nội	2023	Khá	3.03	Điều dưỡng		
127	14260710	MẠC THỊ DUNG	Nữ	25/02/1994	3		CĐ Y dược Cộng đồng	2023	Khá	7.75	Điều dưỡng		
128	14260711	DƯƠNG THỊ THẢO	Nữ	15/12/1998	3		CĐ Công nghệ và Thương mại Hà Nội	2019	Khá	7.32	Điều dưỡng		
129	14260714	NGUYỄN MAI CHI	Nữ	16/06/2000	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2021	Khá	7.5	Điều dưỡng		
130	14260715	NGUYỄN ĐÌNH NỨC	Nam	27/05/1995	3		CĐ Y dược Cộng đồng	2023	Khá	7.86	Điều dưỡng		
131	14260716	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	Nữ	22/06/1995	3		CĐ Y tế Hà Đông	2016	Khá	7.51	Điều dưỡng		
132	14260717	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	Nữ	26/07/1992	3		CĐ Y dược Hà Nội	2019	Khá	7.2	Điều dưỡng		
133	14260718	LÊ THỊ MAI HƯƠNG	Nữ	18/05/2003	3		CĐ Y tế Hà Nội	2024	Khá	3.05	Điều dưỡng		
134	14260722	LÊ THỊ HÂN	Nữ	19/10/1990	3		CĐ Y tế Hà Nội	2019	Giỏi	8.24	Điều dưỡng		
135	14260724	TẠ KHẢI SƠN	Nam	13/04/1995	3		CĐ Y tế Phú Thọ	2019	Khá	7.57	Điều dưỡng		
136	14260725	TRẦN THỊ THÙY DUNG	Nữ	13/08/1996	3		CĐ Y tế Quảng Ninh	2017	Giỏi	8.21	Điều dưỡng		
137	14260726	LÊ ĐÌNH THẮNG	Nam	10/09/1997	3		CĐ Y tế Thái Nguyên	2020	Giỏi	3.36	Điều dưỡng		
138	14260727	BÙI THỊ DUNG	Nữ	04/07/1983	3		CĐ Y tế Hà Nội	2020	Giỏi	3.5	Điều dưỡng		
139	14260728	NGUYỄN THỊ YẾN	Nữ	09/02/1995	3		CĐ Y tế Phú Thọ	2016	Khá	7.49	Điều dưỡng		
140	14260729	ĐỖ THỊ HÀ MY	Nữ	11/08/199	3		CĐ Y tế Yên Bái	2022	Khá	7.16	Điều dưỡng		

Stt	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	KV	ĐT	Tốt nghiệp trường cao đẳng	Năm TNCĐ	Xếp loại TNCĐ	Điểm xếp loại TNCĐ	Ngành trúng tuyển	Điểm TBC bậc THPT	Ghi chú
				3									
141	14260730	LÊ THỊ NGỌC	Nữ	17/04/2004	3		CĐ Y Hà Nội	2025	Khá	7.6	Điều dưỡng		
142	14260731	NGUYỄN THỊ QUYÊN	Nữ	30/09/1987	3		CĐ Y dược Hà Nội	2020	Giỏi	8.2	Điều dưỡng		
143	14260732	GIÀNG A KỶ	Nam	18/09/2004	2NT		CĐ Y tế Sơn La	2025	Giỏi	8.5	Điều dưỡng		
144	14260734	VŨ THỊ THUỲ DUNG	Nữ	16/03/1997	3		CĐ Y tế Quảng Ninh	2018	Khá	7.26	Điều dưỡng		
145	14260737	HOÀNG MAI LINH	Nữ	04/09/2003	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2025	Khá	7.6	Điều dưỡng		
146	14260738	VŨ THU TRANG	Nữ	24/12/1994	3		CĐ Y tế Phú Thọ	2018	Khá	7.89	Điều dưỡng		
147	14260739	ĐÀO THỊ HƯƠNG	Nữ	18/12/1995	3		CĐ Y tế Hà Nội	2016	Khá	7.43	Điều dưỡng		
148	14260741	ĐỖ THÚY HOA	Nữ	13/03/1985	3		CĐ Y tế Hà Nội	2017	Khá	7.84	Điều dưỡng		
149	14260743	ĐOÀN THỊ TUYẾT MAI	Nữ	08/11/2003	3		CĐ Y tế Hà Nội	2025	Khá	2.9	Điều dưỡng		
150	14260744	DƯƠNG THỊ THU THẢO	Nữ	23/07/2002	3		CĐ Y tế Hà Nội	2023	Giỏi	3.49	Điều dưỡng		
151	14260745	NGUYỄN THỊ TÚ ANH	Nữ	08/07/1988	3		CĐ Y tế Hà Nội	2018	Giỏi	8.38	Điều dưỡng		
152	14260746	NGUYỄN BÍCH PHƯƠNG	Nữ	20/03/1989	3		CĐ Y tế Hà Đông	2019	Giỏi	8	Điều dưỡng		
153	14260749	NGUYỄN THỊ KIM TUYẾN	Nữ	15/05/1997	3		CĐ Y tế Hà Nội	2018	Khá	7.46	Điều dưỡng		
154	14260751	NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM	Nữ	29/12/2003	3		CĐ Y dược Hà Nội	2024	Giỏi	8.6	Điều dưỡng		
155	14260753	NGUYỄN THẢO LY	Nữ	21/04/1995	3		CĐ Y tế Hà Nội	2016	Khá	7.56	Điều dưỡng		
156	14260757	BÙI THỊ HẠNH	Nữ	30/04/199	3		CĐ Y tế Hà Nội	2016	Khá	7.17	Điều dưỡng		

Stt	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	KV	ĐT	Tốt nghiệp trường cao đẳng	Năm TNCĐ	Xếp loại TNCĐ	Điểm xếp loại TNCĐ	Ngành trúng tuyển	Điểm TBC bậc THPT	Ghi chú
				5									
157	14260758	VŨ TRỌNG PHÚC	Nam	15/10/1999	3		CĐ Y tế Hà Nội	2021	Khá	2.5	Điều dưỡng		
158	14260762	PHẠM THỊ HOÀI THƯƠNG	Nữ	24/08/2000	3		CĐ Y dược Hà Nội	2021	Khá	7.8	Điều dưỡng		
159	14260763	ĐỖ THANH MAI	Nữ	17/01/2004	3		CĐ Y tế Hà Đông	2025	Khá	3.15	Điều dưỡng		
160	14260765	TRẦN THỊ PHƯƠNG	Nữ	25/05/1999	3		CĐ Y dược Hà Nội	2022	Khá	7.4	Điều dưỡng		
161	14260766	PHẠM THỊ HẢI NINH	Nữ	29/09/1999	3		CĐ Y dược Asean	2020	Khá	7.56	Điều dưỡng		
162	14260770	HOÀNG VÂN ANH	Nữ	18/08/2002	3		CĐ Y dược Tuệ Tĩnh Hà Nội	2024	Giỏi	8.2	Điều dưỡng		
163	14260771	PHẠM VĂN PHƯỚC	Nam	26/11/1996	3		CĐ Y tế Hà Đông	2017	TBK	6.95	Điều dưỡng	6.6	
164	14260774	TRẦN NGỌC YẾN THU	Nữ	27/05/1995	3		CĐ Y dược Phú Thọ	2019	Khá	7.75	Điều dưỡng		
165	14260775	LÊ TRUNG ĐỨC	Nam	14/08/1989	3		CĐ Y dược Hà Nội	2024	Khá	7.7	Điều dưỡng		
166	14260776	ĐẶNG THỊ THUỲ DUNG	Nữ	08/07/1996	3		CĐ Y tế Hà Nội	2017	Khá	7.78	Điều dưỡng		
167	14260777	ĐẶNG THỊ HUYỀN TRANG	Nữ	21/03/2001	3		CĐ Y dược Hà Nội	2022	Giỏi	8.4	Điều dưỡng		
168	14260778	LƯU TUẤN ANH	Nam	25/11/2003	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2025	Trung Bình	6.9	Điều dưỡng	7.6	
169	14260779	NGUYỄN THỊ DU	Nữ	26/08/1996	3		CĐ Y tế Hà Đông	2020	Giỏi	8	Điều dưỡng		
170	14260782	MAI THU HÀ	Nữ	10/02/1995	3		ĐH Điều dưỡng Nam Định	2016	Khá	7.58	Điều dưỡng		
171	14260783	NGUYỄN BÁ TÚ	Nam	05/03/1987	3		CĐ Y tế Phú Thọ	2010	TBK	6.46	Điều dưỡng	6.9	
172	14260786	DƯ THỊ TRANG	Nữ	14/08/199	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2019	Khá	7.44	Điều dưỡng		

Stt	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	KV	ĐT	Tốt nghiệp trường cao đẳng	Năm TNCĐ	Xếp loại TNCĐ	Điểm xếp loại TNCĐ	Ngành trúng tuyển	Điểm TBC bậc THPT	Ghi chú
		LINH		8									
173	14260787	VŨ THỊ THU HƯỜNG	Nữ	27/08/2002	3		CĐ Y tế Hà Đông	2023	Khá	2.78	Điều dưỡng		
174	14260788	LÊ THỊ HOA	Nữ	07/12/1990	3		CĐ Y dược Asean	2018	Khá	2.93	Điều dưỡng		
175	14260790	CHU THU HUYỀN	Nữ	07/02/1999	3		CĐ Y tế Hà Nội	2020	Khá	2.94	Điều dưỡng		
176	14260792	NGUYỄN THỊ THANH VÂN	Nữ	30/10/1994	3		CĐ Y tế Hà Đông	2015	Khá	7.36	Điều dưỡng		
177	14260794	ĐINH THỊ THẮM	Nữ	30/07/1994	3		CĐ Y tế Hà Nội	2019	Giỏi	7.96	Điều dưỡng		
178	14260795	NGUYỄN THỊ THƯƠNG HUYỀN	Nữ	15/06/1991	3		CĐ Y tế Hà Nội	2012	Khá	7.47	Điều dưỡng		
179	14260797	NGUYỄN MẠNH LINH	Nam	04/06/1999	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2020	Khá	7.6	Điều dưỡng		
180	14260798	PHẠM MINH HUYỀN	Nữ	26/02/2000	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2022	Khá	7.7	Điều dưỡng		
181	14260800	NGUYỄN CAO SƠN	Nam	25/09/1999	3		CĐ Y tế Hà Nội	2022	Khá	2.57	Điều dưỡng		
182	14260801	NGÔ THỊ HUYỀN	Nữ	18/08/1995	3		HV Y dược học cổ truyền Việt Nam	2016	Khá	2.51	Điều dưỡng		
183	14260802	NGUYỄN THỊ THỦY	Nữ	08/08/1993	3		CĐ Y tế Hà Nội	2015	Khá	7.63	Điều dưỡng		
184	14260803	NGUYỄN VĂN TUYỀN	Nam	16/04/1991	3		CĐ Y tế Hà Nội	2012	Khá	7.16	Điều dưỡng		
185	14260805	PHẠM PHƯƠNG LINH	Nữ	09/04/2003	3		CĐ Y tế Hà Nội	2024	Khá	2.73	Điều dưỡng		
186	14260807	CHU THỊ NHÀN	Nữ	12/08/1998	3		CĐ Y dược Hà Nội	2020	Khá	7.6	Điều dưỡng		
187	14260809	PHẠM THỊ THU TRANG	Nữ	27/02/2004	3		CĐ Y tế Hà Nội	2025	Trung Bình	2.4	Điều dưỡng	6.7	
188	14260810	VŨ THỊ MỸ ANH	Nữ	23/06/199	3		CĐ Y tế Hà Nội	2020	Khá	3.18	Điều dưỡng		

Stt	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	KV	ĐT	Tốt nghiệp trường cao đẳng	Năm TNCĐ	Xếp loại TNCĐ	Điểm xếp loại TNCĐ	Ngành trúng tuyển	Điểm TBC bậc THPT	Ghi chú
				6									
189	14260811	PHẠM THỊ LỤA	Nữ	15/06/1996	3		CĐ Y tế Thái Bình	2017	Khá	7.7	Điều dưỡng		
190	14260813	CÙ MINH TÂM	Nữ	05/11/1992	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2019	Khá	7.57	Điều dưỡng		
191	14260814	TRẦN THỊ HUỆ	Nữ	17/09/2000	3		CĐ Y dược Asean	2022	Khá	7.27	Điều dưỡng		
192	14260815	NGUYỄN THỊ THU HÀ	Nữ	03/12/1991	3		CĐ Y dược Hà Nội	2019	Khá	7.1	Điều dưỡng		
193	14260818	NGUYỄN THỊ THU HOÀI	Nữ	22/10/1989	3		CĐ Y tế Hà Nội	2010	Khá	7.12	Điều dưỡng		
194	14260819	ĐỖ THỊ THU NGUYỆT	Nữ	05/02/2002	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2023	Giỏi	8	Điều dưỡng		
195	14260823	PHẠM THỊ HUỆ	Nữ	30/08/1997	3		CĐ Y tế Thái Bình	2018	Khá	7.04	Điều dưỡng		
196	14260825	VŨ THỊ PHƯƠNG ANH	Nữ	02/02/1995	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2016	Khá	7.07	Điều dưỡng		
197	14260826	VŨ THU DUYÊN	Nữ	01/01/2000	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2021	Giỏi	8.4	Điều dưỡng		
198	14260827	HOÀNG THỊ VÂN ANH	Nữ	25/10/1994	3		CĐ Y dược Phú Thọ	2023	Khá	2.99	Điều dưỡng		
199	14260831	NGUYỄN THỊ NGÂN ANH	Nữ	31/05/1995	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2018	Giỏi	8.15	Điều dưỡng		
200	14260836	BÙI LÊ ĐẠT	Nam	26/12/1993	3		CĐ Y tế Hà Nội	2020	Khá	2.99	Điều dưỡng		
201	14260839	BÙI VĂN PHAN	Nam	26/03/2002	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2023	Khá	7.6	Điều dưỡng		
202	14260840	NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	Nữ	09/04/2000	3		CĐ Y dược Hà Nội	2022	Khá	7.8	Điều dưỡng		
203	14260841	TRẦN THỊ NGỌC HƯƠNG	Nữ	19/08/2001	3		CĐ Y tế Hà Nội	2024	Khá	2.65	Điều dưỡng		
204	14260842	ĐẶNG THỊ MAI	Nữ	12/05/200	3		CĐ Y tế Hà Nội	2025	Khá	2.95	Điều dưỡng		

Stt	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	KV	ĐT	Tốt nghiệp trường cao đẳng	Năm TNCĐ	Xếp loại TNCĐ	Điểm xếp loại TNCĐ	Ngành trúng tuyển	Điểm TBC bậc THPT	Ghi chú
		HOA		2									
205	14260844	TRẦN THỊ LÝ	Nữ	15/08/1988	3		CĐ Y tế Hà Nam	2020	Giỏi	7.97	Điều dưỡng		
206	14260845	NGUYỄN THỊ DIỄM QUỲNH	Nữ	10/12/2000	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2022	Giỏi	8.3	Điều dưỡng		
207	14260846	NGUYỄN THỊ THUỶ	Nữ	19/09/1991	3		CĐ Y tế Thái Nguyên	2012	Khá	7.43	Điều dưỡng		
208	14260847	KIỀU THỊ LAN	Nữ	15/07/2000	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2022	Khá	7.3	Điều dưỡng		
209	14260849	KIỀU THỊ DIỆU LINH	Nữ	18/06/1996	3		CĐ Quân Y 1	2019	Khá	7.19	Điều dưỡng		
210	14260852	BẠCH VŨ HOÀNG HIỆP	Nam	18/09/1997	3		CĐ Y tế Sơn La	2020	Khá	8	Điều dưỡng		
211	14260853	VƯƠNG THỊ LAN PHƯƠNG	Nữ	26/04/1996	3		CĐ Y tế Hà Nội	2017	Khá	7.65	Điều dưỡng		
212	14260854	NGUYỄN ĐỨC HIẾU	Nam	30/03/2003	3		CĐ Y Hà Nội	2024	Khá	7.7	Điều dưỡng		
213	14260855	TRẦN HOÀNG ANH	Nam	07/12/1983	3		CĐ Y dược Hà Nội	2018	Khá	7.8	Điều dưỡng		
214	14260856	LÊ QUANG ĐẠI	Nam	10/11/1994	3		CĐ Y tế Hà Nam	2015	Khá	7.26	Điều dưỡng		
215	14260857	NGUYỄN THỊ THU NGA	Nữ	05/02/2004	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2025	Khá	7.7	Điều dưỡng		
216	14260859	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	Nữ	13/01/1995	3		CĐ Y tế Hà Nội	2016	Khá	7.66	Điều dưỡng		
217	14260860	CHU NGỌC CHUNG	Nữ	27/01/1990	3		CĐ Y tế Hà Nội	2010	Khá	7.16	Điều dưỡng		
218	14260863	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	Nữ	01/09/1993	3		CĐ Y tế Hà Nội	2014	Khá	7.85	Điều dưỡng		
219	14260867	NGUYỄN THANH HOA	Nữ	29/09/1998	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2020	Khá	7.4	Điều dưỡng		
220	14260868	NGUYỄN THU	Nữ	20/11/198	3		CĐ Y tế Thái	2011	Khá	7.68	Điều dưỡng		

Stt	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	KV	ĐT	Tốt nghiệp trường cao đẳng	Năm TNCĐ	Xếp loại TNCĐ	Điểm xếp loại TNCĐ	Ngành trúng tuyển	Điểm TBC bậc THPT	Ghi chú
		HIỀN		6			Nguyên						
221	14260871	NGUYỄN THU HƯƠNG	Nữ	22/12/2001	3		CĐ Y dược Phú Thọ	2023	Khá	3.09	Điều dưỡng		
222	14260872	NGUYỄN ĐÌNH TRỌNG	Nam	13/08/1991	3		CĐ Y tế Thái Nguyên	2016	Khá	7.28	Điều dưỡng		
223	14260875	NGUYỄN PHƯƠNG DUNG	Nữ	01/05/1986	3		CĐ Công nghệ và Thương mại Hà Nội	2018	Khá	7.88	Điều dưỡng		
224	14260876	ĐỖ THỊ THU HẰNG	Nữ	11/10/2001	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2022	Giỏi	8.7	Điều dưỡng		
225	14260877	NGUYỄN THỊ VÂN ANH	Nữ	18/04/1999	3		CĐ Y tế Hà Đông	2020	Khá	7.5	Điều dưỡng		
226	14260879	HÀ THỊ THUỶ	Nữ	05/10/2004	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2025	Giỏi	8.2	Điều dưỡng		
227	14260880	TRỊNH HOÀI THU	Nữ	13/12/1989	3		CĐ Y tế Hà Nội	2014	Khá	7.7	Điều dưỡng		
228	14260881	NGUYỄN THỊ VIỆT	Nữ	14/07/1987	3		CĐ Y tế Hà Nội	2019	Giỏi	8.05	Điều dưỡng		
229	14260882	NGUYỄN VĂN KHANH	Nam	27/07/2001	3		CĐ Y tế Hà Nội	2022	Khá	2.73	Điều dưỡng		
230	14260883	BÙI PHƯƠNG ANH	Nữ	25/05/1998	3		CĐ Y tế Hà Nội	2019	Khá	7.46	Điều dưỡng		
231	14260884	NGUYỄN VIỆT HƯNG	Nam	06/05/1979	3		ĐH Kỹ thuật Y tế Hải Dương	2011	Khá	7.88	Điều dưỡng		
232	14260885	PHẠM THU HẰNG	Nữ	10/02/1994	3		CĐ Y tế Hà Nội	2020	Giỏi	3.53	Điều dưỡng		
233	14260887	NGUYỄN VĂN THUẬN	Nam	07/08/1999	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2020	Khá	7.2	Điều dưỡng		
234	14260890	LƯƠNG THỊ THU	Nữ	04/08/1982	3		CĐ Y tế Nam Định	2003	TBK	6.45	Điều dưỡng	6.3	Có XNTN CT
235	14260891	PHẠM THỊ BÁCH DIỆP	Nữ	02/12/1988	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2019	Khá	7.54	Điều dưỡng		
236	14260894	LÊ NGỌC ÁNH	Nữ	21/10/200	3		CĐ Y tế Hà Nội	2025	Giỏi	3.18	Điều dưỡng		

Stt	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	KV	ĐT	Tốt nghiệp trường cao đẳng	Năm TNCĐ	Xếp loại TNCĐ	Điểm xếp loại TNCĐ	Ngành trúng tuyển	Điểm TBC bậc THPT	Ghi chú
				4									
237	14260898	BÙI THỊ NGỰ	Nữ	25/06/2004	2		CĐ Y tế Phú Thọ	2025	Giỏi	3.18	Điều dưỡng		
238	14260899	VŨ THỊ MỸ HẠNH	Nữ	08/12/1992	3		CĐ Y tế Ninh Bình	2022	Giỏi	3.33	Điều dưỡng		
239	14260900	ĐỖ MẠNH DÂN	Nam	25/03/1993	3		ĐH Điều dưỡng Nam Định	2014	Khá	7.22	Điều dưỡng		
240	14260903	LÊ THỊ NHUNG	Nữ	15/09/2002	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2023	TBK	6.9	Điều dưỡng	7.3	
241	14260905	NGUYỄN THỊ HỒNG HẠNH	Nữ	11/11/1997	3		CĐ Y tế Hà Đông	2018	Khá	7.11	Điều dưỡng		
242	14260906	VŨ VĂN ĐẠT	Nam	05/01/1996	3		CĐ Y tế Hà Nội	2018	Khá	7.72	Điều dưỡng		
243	14260907	DƯƠNG THU QUỲNH	Nữ	28/06/2004	3		CĐ Y tế Hà Nội	2022	Giỏi	3.15	Điều dưỡng		
244	14260909	LÊ THỊ HUYỀN TRANG	Nữ	07/12/2002	3		CĐ Y dược Tuệ Tĩnh Hà Nội	2024	Giỏi	8.1	Điều dưỡng		
245	14260910	NGÔ THỊ THU HOÀI	Nữ	14/04/1989	3		CĐ Y tế Hà Nội	2019	Khá	7.92	Điều dưỡng		
246	14260911	NGUYỄN THỊ LAN HƯƠNG	Nữ	16/03/1997	3		CĐ Y dược Hà Nội	2019	Khá	7.3	Điều dưỡng		
247	14260912	TRẦN THỊ HỒNG LIÊN	Nữ	21/07/1994	3		CĐ Y tế Hà Nội	2018	Khá	7.95	Điều dưỡng		
248	14260913	NGUYỄN ĐỨC NAM	Nam	05/01/1997	3		CĐ Y tế Hà Nội	2018	Khá	7.11	Điều dưỡng		
249	14260914	NGUYỄN THỊ LOAN	Nữ	31/03/1990	3		CĐ Y tế Hà Nội	2011	TBK	6.79	Điều dưỡng	7.2	
250	14260916	NGUYỄN THỊ THUỲ DƯƠNG	Nữ	01/10/1989	3		CĐ Y tế Hà Nam	2021	Giỏi	8.05	Điều dưỡng		
251	14260917	ĐỖ THỊ PHƯỢNG	Nữ	18/11/1990	3		CĐ Y tế Hà Nam	2021	Khá	7.75	Điều dưỡng		
252	14260919	CHỬ THU TRANG	Nữ	22/08/199	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2019	Khá	7.94	Điều dưỡng		

Stt	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	KV	ĐT	Tốt nghiệp trường cao đẳng	Năm TNCĐ	Xếp loại TNCĐ	Điểm xếp loại TNCĐ	Ngành trúng tuyển	Điểm TBC bậc THPT	Ghi chú
				2									
253	14260920	TRẦN THỊ THÙY DUNG	Nữ	30/05/2002	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2023	Khá	7.1	Điều dưỡng		
254	14260921	PHẠM THỊ CẨM CHI	Nữ	01/06/2001	3		CĐ Y tế Hà Nội	2022	Khá	2.83	Điều dưỡng		
255	14260922	ĐỖ THUÝ NGA	Nữ	30/07/1994	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2018	Khá	7.59	Điều dưỡng		
256	14260923	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	Nữ	29/12/2000	3		CĐ Y tế Hà Nội	2022	Khá	2.75	Điều dưỡng		
257	14260924	LƯƠNG ANH CÔNG	Nam	02/11/1993	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2018	Khá	7.21	Điều dưỡng		
258	14260927	NGUYỄN HẢI YẾN	Nữ	18/08/2000	3		CĐ Y tế Hà Nội	2021	Khá	2.97	Điều dưỡng		
259	14260928	VƯƠNG TIẾN THỊNH	Nữ	11/08/2000	3		CĐ Y tế Hà Nội	2022	Khá	2.77	Điều dưỡng		
260	14260929	HOÀNG THANH THỦY	Nữ	20/12/2000	3		CĐ Y dược Phú Thọ	2021	Giỏi	3.32	Điều dưỡng		
261	14260930	NGUYỄN KHẮC CHUNG	Nam	16/05/1998	3		CĐ Y tế Hà Đông	2019	TBK	6.48	Điều dưỡng	6.4	Có XNTN CT
262	14260934	TRẦN THỊ DỊU	Nữ	27/06/1989	3		CĐ Y tế Hà Nam	2020	Khá	7.74	Điều dưỡng		
263	14260936	NGUYỄN THỊ HIỀN	Nữ	01/07/2001	3		CĐ Y tế Hà Nội	2023	Khá	3.07	Điều dưỡng		
264	14260938	ĐINH THU TRANG	Nữ	04/04/1989	3		CĐ Y tế Phú Thọ	2011	Khá	7.82	Điều dưỡng		
265	14260939	NGUYỄN THỊ LUYẾN	Nữ	25/07/1997	3		CĐ Y tế Hà Nội	2018	TBK	6.66	Điều dưỡng	7.6	
266	14260940	NGUYỄN THỊ DOAN	Nữ	01/06/2001	3		CĐ Y tế Hà Nội	2022	Khá	3.01	Điều dưỡng		
267	14260941	PHẠM THỊ HỒNG YẾN	Nữ	09/04/1988	3		CĐ Y tế Hà Nam	2021	Giỏi	8.03	Điều dưỡng		
268	14260942	NGUYỄN HỒNG	Nữ	09/05/200	3		CĐ Y tế Hà Nội	2023	Khá	3.05	Điều dưỡng		

Stt	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	KV	ĐT	Tốt nghiệp trường cao đẳng	Năm TNCĐ	Xếp loại TNCĐ	Điểm xếp loại TNCĐ	Ngành trúng tuyển	Điểm TBC bậc THPT	Ghi chú
		NHUNG		2									
269	14260943	QUÀNG THỊ ĐIỆP	Nữ	02/12/2004	3		CĐ Y tế Hà Nội	2025	Giỏi	3.1	Điều dưỡng		
270	14260944	VŨ HÀ ANH	Nữ	04/11/2001	3		CĐ Y tế Hà Nội	2022	Giỏi	3.41	Điều dưỡng		
271	14260945	LÊ THỊ YẾN	Nữ	16/05/2000	3		CĐ Y dược Hà Nội	2021	Giỏi	8.1	Điều dưỡng		
272	14260946	NGUYỄN THỊ THU HẰNG	Nữ	21/02/2004	3		CĐ Y tế Hà Nội	2025	Khá	2.83	Điều dưỡng		
273	14260947	LẠI HÙNG DIỆN	Nam	03/11/1985	3		CĐ Y dược Hà Nội	2018	Khá	7.8	Điều dưỡng		
274	14260950	PHÙNG THỊ HUYỀN TRANG	Nữ	09/09/2004	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2025	Khá	7.3	Điều dưỡng		
275	14260951	ĐỖ PHƯƠNG THẢO	Nữ	23/07/2003	3		CĐ Y tế Hà Nội	2024	Giỏi	3.36	Điều dưỡng		
276	14260952	NGUYỄN THỊ GIANG	Nữ	20/11/1997	3		CĐ Y tế Yên Bái	2018	Khá	7.43	Điều dưỡng		
277	14260957	NGUYỄN QUỐC ĐỨC	Nam	18/04/1996	3		CĐ Y tế Hà Đông	2018	Khá	7	Điều dưỡng		
278	14260960	LÊ VĂN HIỆP	Nam	08/01/1998	3		CĐ Y tế Hà Nội	2019	TBK	6.7	Điều dưỡng	7.1	
279	14260965	BÀN THỊ TÁM	Nữ	05/04/1986	3		CĐ Y tế Yên Bái	2019	Khá	7.65	Điều dưỡng		
280	14260969	ĐỒNG THỊ PHƯƠNG HOA	Nữ	21/12/2002	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2023	Khá	7.2	Điều dưỡng		
281	14260970	TRẦN TRUNG TOÀN	Nam	14/03/2004	3		CĐ Y tế Hà Nội	2025	Xuất sắc	3.73	Điều dưỡng		
282	14260972	NGUYỄN HỒNG HOA	Nữ	21/11/1996	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2017	Khá	7.73	Điều dưỡng		
283	14260974	TRẦN THỊ THUỲ LINH	Nữ	19/08/1986	3		CĐ Y tế Hà Nam	2020	Giỏi	8.05	Điều dưỡng		
284	14260976	HOÀNG HẢI	Nam	22/10/199	3		CĐ Y tế Hà Đông	2019	Khá	7.33	Điều dưỡng		

Stt	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	KV	ĐT	Tốt nghiệp trường cao đẳng	Năm TNCĐ	Xếp loại TNCĐ	Điểm xếp loại TNCĐ	Ngành trúng tuyển	Điểm TBC bậc THPT	Ghi chú
		LONG		8									
285	14260977	HOÀNG THỊ KIỀU NGA	Nữ	28/06/1986	3		CĐ Y dược Hà Nội	2019	Khá	7.9	Điều dưỡng		
286	14260978	CAO THỊ THUỶ	Nữ	15/04/1992	3		CĐ Y tế Hà Đông	2019	Khá	8	Điều dưỡng		
287	14260980	ĐINH THỊ HỆ	Nữ	29/12/1992	3		CĐ Y tế Ninh Bình	2021	Giỏi	3.24	Điều dưỡng		
288	14260981	ĐỖ THỊ TUYẾT	Nữ	12/10/1986	3		CĐ Y tế Hà Nội	2018	Khá	7.81	Điều dưỡng		
289	14260983	PHẠM ANH THUẬN	Nam	04/05/1988	3		CĐ Y dược Hà Nội	2021	Khá	7.6	Điều dưỡng		
290	14260984	GIÀNG THỊ SẦU	Nữ	16/12/1990	3		ĐH Kỹ thuật Y tế Hải Dương	2019	Khá	7.21	Điều dưỡng		
291	14260985	LƯƠNG THU HIỀN	Nữ	18/08/2002	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2023	Khá	7.7	Điều dưỡng		
292	14260986	BẠCH THỊ THU PHƯƠNG	Nữ	02/12/2003	3		CĐ Y tế Hà Nội	2024	Giỏi	3.55	Điều dưỡng		
293	14260989	NGUYỄN THỊ THƯƠNG	Nữ	13/01/1991	3		CĐ Y tế Hưng Yên	2014	Khá	7.72	Điều dưỡng		
294	14260990	CHU THỊ DÂU	Nữ	05/01/1989	3		CĐ Y tế Hà Nội	2017	Khá	7.32	Điều dưỡng		
295	14260993	LÊ THỊ THANH THƯ	Nữ	12/09/1995	3		CĐ Công nghệ và Thương mại Hà Nội	2018	Giỏi	8.19	Điều dưỡng		
296	14260994	PHÙNG THỊ THU HIỀN	Nữ	28/07/1991	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2020	Khá	7.6	Điều dưỡng		
297	14260995	NGUYỄN THỊ LÊ NA	Nữ	24/08/1995	3		CĐ Y tế Hà Nội	2016	Khá	7.66	Điều dưỡng		
298	14260997	TRẦN HÙNG VƯƠNG	Nam	26/05/1998	3		CĐ Y tế Hà Nội	2023	Khá	3.16	Điều dưỡng		
299	14260998	ĐẶNG THUÝ NGA	Nữ	24/08/2001	3		CĐ Y tế Hà Nội	2022	Khá	2.59	Điều dưỡng		
300	14260999	LÝ TẤT THÀNH	Nam	07/11/199	3		CĐ Y tế Hà Nội	2021	Khá	3.11	Điều dưỡng		

Stt	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	KV	ĐT	Tốt nghiệp trường cao đẳng	Năm TNCĐ	Xếp loại TNCĐ	Điểm xếp loại TNCĐ	Ngành trúng tuyển	Điểm TBC bậc THPT	Ghi chú
				8									
301	14261000	LƯƠNG THUỲ TRANG	Nữ	08/09/1997	3		CĐ Y tế Hà Nội	2018	Khá	7.06	Điều dưỡng		
302	14261002	NGUYỄN THỊ THANH MAI	Nữ	16/12/2000	3		CĐ Y tế Hà Nội	2021	Khá	3.02	Điều dưỡng		
303	14261003	TRẦN ĐĂNG THANH	Nam	01/10/1994	3		CĐ Y tế Hà Đông	2015	Khá	7.02	Điều dưỡng		
304	14261005	HOÀNG THỊ HUYỀN TRANG	Nữ	25/03/1995	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2016	Khá	7.34	Điều dưỡng		
305	14261006	ĐÀO THỊ ĐOAN TRANG	Nữ	03/09/1989	3		CĐ Y tế Hà Đông	2018	Khá	7.63	Điều dưỡng		
306	14261008	NGUYỄN THỊ MAI	Nữ	16/02/1996	3		CĐ Y tế Hà Nội	2019	Khá	7.78	Điều dưỡng		
307	14261009	NGUYỄN HUYỀN TRANG	Nữ	13/10/2003	3		CĐ Y tế Hà Nội	2024	Giỏi	3.56	Điều dưỡng		
308	14261012	LÊ QUANG LINH	Nam	20/04/1999	3		ĐH Kỹ thuật Y tế Hải Dương	2021	TBK	6.69	Điều dưỡng	7.8	
309	14261016	NGÔ THỊ PHƯỢNG	Nữ	10/10/2000	3		CĐ Y tế Hà Nội	2021	Giỏi	3.33	Điều dưỡng		
310	14261018	NGUYỄN TÁ TUẤN	Nam	19/03/1991	3		CĐ Y tế Hà Nội	2019	Giỏi	8.23	Điều dưỡng		
311	14261019	PHẠM NGỌC QUÝ	Nữ	01/11/2002	3		CĐ Y tế Hà Nội	2023	Khá	3.05	Điều dưỡng		
312	14261020	TRỊNH THU TRANG	Nữ	20/10/2001	3		CĐ Y tế Hà Nội	2022	Khá	3.35	Điều dưỡng		
313	14261021	TRẦN ĐĂNG THÀNH	Nam	14/01/1996	3		CĐ Y tế Phú Thọ	2021	Khá	7.21	Điều dưỡng		
314	14261022	NGUYỄN THỊ HẠNH	Nữ	20/09/1994	3		CĐ Y tế Thái Nguyên	2015	TBK	6.78	Điều dưỡng	6.8	
315	14261024	NGUYỄN THỊ THANH TRÚC	Nữ	21/09/2001	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2022	Giỏi	8.2	Điều dưỡng		
316	14261025	NGUYỄN THỊ BAY	Nữ	06/12/199	3		CĐ Y dược Hà Nội	2020	Giỏi	8.5	Điều dưỡng		

Stt	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	KV	ĐT	Tốt nghiệp trường cao đẳng	Năm TNCĐ	Xếp loại TNCĐ	Điểm xếp loại TNCĐ	Ngành trúng tuyển	Điểm TBC bậc THPT	Ghi chú
		HẰNG		9									
317	14261028	HOÀNG THỊ THUÝ NGA	Nữ	26/12/1998	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2022	Khá	7.6	Điều dưỡng		
318	14261029	LÊ THỊ TÚ HIÊN	Nữ	10/10/1993	3		CĐ Y dược Hà Nội	2019	Khá	7.8	Điều dưỡng		
319	14261030	NGUYỄN THỊ HỒNG THU	Nữ	15/08/2002	3		CĐ Y tế Hà Nội	2023	Khá	2.61	Điều dưỡng		
320	14261031	BÙI HỒNG THÀNH	Nữ	29/05/1994	3		ĐH Kỹ thuật Y tế Hải Dương	2015	TBK	6.26	Điều dưỡng	7.3	
321	14261032	NGUYỄN HUYỀN TRÂM	Nữ	25/08/1987	2		CĐ Bắc Giang	2026	Giỏi	8.07	Điều dưỡng		
322	14261033	NGUYỄN THỊ HOÀNG KIM	Nữ	26/11/1999	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2020	Khá	7.1	Điều dưỡng		
323	14261034	DƯƠNG THÚY QUỲNH	Nữ	07/05/1997	3		CĐ Y tế Hà Nội	2023	Giỏi	3.49	Điều dưỡng		
324	14261035	NGUYỄN THỊ THU HƯỜNG	Nữ	19/07/1993	3		CĐ Y tế Hà Nội	2018	Giỏi	8.11	Điều dưỡng		
325	14261036	PHẠM THỊ THANH DUNG	Nữ	14/05/1998	3		CĐ Y tế Ninh Bình	2020	Khá	2.89	Điều dưỡng		
326	14261037	NGUYỄN THỊ THU HƯỜNG	Nữ	25/09/2001	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2022	Khá	7.2	Điều dưỡng		
327	14261038	BÙI THANH KIỀU LINH	Nữ	19/10/2003	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2025	Khá	7.7	Điều dưỡng		
328	14261041	NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG	Nữ	28/08/1995	3		CĐ Y tế Hà Nội	2018	Giỏi	8.04	Điều dưỡng		
329	14261042	ĐÀO TRUNG KIÊN	Nam	29/08/1998	3		CĐ Y tế Hà Nội	2020	Khá	2.64	Điều dưỡng		
330	14261043	LÊ THỊ PHƯƠNG	Nữ	30/05/1994	3		CĐ Y tế Hà Nội	2019	Khá	8.24	Điều dưỡng		
331	14261044	LÊ THỊ THẮM	Nữ	05/07/1985	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2007	TBK	6.95	Điều dưỡng	7.4	
332	14261045	TRẦN MINH	Nữ	09/12/199	3		CĐ Y tế Hà Nội	2019	Khá	7.89	Điều dưỡng		

Stt	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	KV	ĐT	Tốt nghiệp trường cao đẳng	Năm TNCĐ	Xếp loại TNCĐ	Điểm xếp loại TNCĐ	Ngành trúng tuyển	Điểm TBC bậc THPT	Ghi chú
		TRANG		5									
333	14261046	TRẦN THỊ THU HẰNG	Nữ	21/01/1995	3		CĐ Y tế Hà Nội	2016	Khá	7.62	Điều dưỡng		
334	14261047	NGUYỄN KIM NGÂN	Nữ	30/09/1995	3		CĐ Y tế Hà Nội	2018	Giỏi	8	Điều dưỡng		
335	14261050	NGUYỄN VĂN MẠNH	Nam	18/01/1988	3		CĐ Y Hà Nội	2019	Giỏi	8.16	Điều dưỡng		
336	14261051	NGUYỄN THỊ MẾN	Nữ	27/06/1991	3		CĐ Y tế Hà Đông	2019	Khá	8.2	Điều dưỡng		
337	14261052	PHÙNG THỊ THU TRANG	Nữ	18/01/1995	3		CĐ Y tế Hà Đông	2016	Khá	7.3	Điều dưỡng		
338	14261054	NGUYỄN THỊ THANH	Nữ	18/04/1996	3		CĐ Y tế Hà Nội	2019	Khá	7.65	Điều dưỡng		
339	14261055	DƯƠNG TÙNG LÂM	Nam	11/01/1992	3		CĐ Y tế Hà Nội	2014	Khá	7.2	Điều dưỡng		
340	14261057	PHAN THỊ HỒNG	Nữ	07/04/1999	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2020	Khá	7.2	Điều dưỡng		
341	14261058	TRẦN THỊ THU HÀ	Nữ	16/05/2003	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2024	Khá	7.1	Điều dưỡng		
342	14261059	ĐỖ VĂN LINH	Nam	02/07/1990	3		CĐ Y tế Hà Nam	2021	Khá	8.06	Điều dưỡng		
343	14261061	NGUYỄN THU HƯƠNG	Nữ	06/12/2004	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2025	Khá	7.8	Điều dưỡng		
344	14261062	NGUYỄN THỊ OANH	Nữ	03/04/1990	3		CĐ Y tế Hà Đông	2019	Giỏi	8.5	Điều dưỡng		
345	14261063	NGÔ THỊ HẠNH	Nữ	07/12/2002	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2023	Khá	7.2	Điều dưỡng		
346	14261064	PHÙNG THỊ MINH TRANG	Nữ	28/05/2001	3		CĐ Y tế Hà Nội	2022	Khá	2.86	Điều dưỡng		
347	14261065	ĐÀO ĐINH LUYỆN	Nam	06/08/1993	3		CĐ Y tế Phú Thọ	2019	Khá	7.5	Điều dưỡng		
348	14261066	CAO THỊ THUỲ	Nữ	17/02/199	3		ĐH Điều dưỡng	2014	Khá	7.96	Điều dưỡng		

Stt	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	KV	ĐT	Tốt nghiệp trường cao đẳng	Năm TNCĐ	Xếp loại TNCĐ	Điểm xếp loại TNCĐ	Ngành trúng tuyển	Điểm TBC bậc THPT	Ghi chú
		LINH		3			Nam Định						
349	14261068	NGUYỄN THỊ LAN	Nữ	15/04/1994	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2015	TBK	6.79	Điều dưỡng	6.9	
350	14261069	LÊ KHÁNH NGUYÊN	Nữ	15/10/1996	3		CĐ Y dược Hà Nội	2019	Khá	7.5	Điều dưỡng		
351	14261070	PHẠM THU THUỶ	Nữ	17/02/1999	3		CĐ Y dược Tuệ Tĩnh Hà Nội	2022	Giỏi	8.2	Điều dưỡng		
352	14261071	TRẦN THỊ HẠNH	Nữ	06/11/2002	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2023	Khá	7.7	Điều dưỡng		
353	14261072	NGÔ THỊ SINH	Nữ	26/05/1994	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2020	Khá	7.8	Điều dưỡng		
354	14261075	PHẠM THANH THU	Nữ	08/07/1999	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2020	Khá	7.5	Điều dưỡng		
355	14261077	NGUYỄN HƯƠNG GIANG	Nữ	14/09/1990	3		CĐ Y tế Hà Nội	2018	Khá	8.06	Điều dưỡng		
356	14261078	NGUYỄN THỊ MINH PHƯƠNG	Nữ	02/10/1987	3		CĐ Y tế Hà Nội	2018	Khá	7.45	Điều dưỡng		
357	14261080	NGUYỄN THỊ ĐIỆP	Nữ	02/08/1977	3		CĐ Y tế Hà Nội	2018	Giỏi	8.38	Điều dưỡng		
358	14261081	ĐỖ THỊ THU THẢO	Nữ	05/01/1991	3		CĐ Y tế Hà Nam	2020	Khá	7.37	Điều dưỡng		
359	14261082	TRIỆU THU HẰNG	Nữ	28/01/1996	3		CĐ Y tế Yên Bái	2017	Khá	7.68	Điều dưỡng		
360	14261083	NGUYỄN THỊ HUYỀN	Nữ	04/11/1999	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2020	Khá	7.7	Điều dưỡng		
361	14261084	NGUYỄN NGỌC MAI	Nữ	25/01/2004	3		CĐ Y tế Hà Nội	2025	Giỏi	3.06	Điều dưỡng		
362	14261085	NGUYỄN PHƯƠNG ANH	Nữ	24/11/2002	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2023	TBK	6.5	Điều dưỡng	7.5	
363	14261086	NGUYỄN THỊ THÚY	Nữ	24/09/1992	3		ĐH Điều dưỡng Nam Định	2014	Khá	7.19	Điều dưỡng		
364	14261089	NGUYỄN THỊ	Nữ	03/11/199	3		CĐ Y tế Hà Nội	2020	Khá	2.56	Điều dưỡng		

Stt	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	KV	ĐT	Tốt nghiệp trường cao đẳng	Năm TNCĐ	Xếp loại TNCĐ	Điểm xếp loại TNCĐ	Ngành trúng tuyển	Điểm TBC bậc THPT	Ghi chú
		HỒNG HẠNH		9									
365	14261090	NGUYỄN THỊ DIỄM	Nữ	18/08/2004	3		CĐ Y tế Hà Nội	2025	Khá	2.75	Điều dưỡng		
366	14261091	NGUYỄN THỊ QUỲNH MAI	Nữ	10/11/1993	3		CĐ Y tế Hà Nội	2014	Khá	7.96	Điều dưỡng		
367	14261092	PHẠM THỊ THANH HUẾ	Nữ	14/08/1998	3		CĐ Công nghệ và Thương mại Hà Nội	2019	Khá	7.04	Điều dưỡng		
368	14261093	LÊ THỊ BÍCH LIÊN	Nữ	18/03/2000	3		CĐ Y dược Tuệ Tĩnh Hà Nội	2022	Khá	8.2	Điều dưỡng		
369	14261094	HOÀNG THỊ HUỆ	Nữ	14/08/1999	3		CĐ Y dược Hà Nội	2020	Giỏi	8.3	Điều dưỡng		
370	14261095	TRẦN THÙY CHI	Nữ	26/05/2000	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2022	TBK	6.9	Điều dưỡng	8.1	
371	14261096	YÊN THỊ HẠNH	Nữ	01/02/1995	3		CĐ Y tế Hải Dương	2021	Khá	8	Điều dưỡng		
372	14261097	NGUYỄN XUÂN HUY	Nam	18/04/1997	3		CĐ Y tế Phú Thọ	2020	Khá	7.8	Điều dưỡng		
373	14261098	HOÀNG VĂN BÌNH	Nam	26/12/1995	3		CĐ Y tế Hà Nội	2021	Khá	2.92	Điều dưỡng		
374	14261100	HỒ THIÊN NGA	Nữ	05/09/1993	3		CĐ Y tế Hà Nội	2018	Khá	7.84	Điều dưỡng		
375	14261102	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO	Nữ	15/11/1989	3		CĐ Y tế Hà Nam	2021	Khá	7.81	Điều dưỡng		
376	14261103	NGUYỄN THỊ HỒNG THÂN	Nữ	28/10/1988	3		CĐ Y tế Yên Bái	2022	Khá	7.63	Điều dưỡng		
377	14261104	PHẠM ĐỨC TUẤN	Nam	28/02/1988	3		CĐ Y tế Yên Bái	2022	Khá	7.63	Điều dưỡng		
378	14261105	NGUYỄN THU HẰNG	Nữ	19/06/2001	3		CĐ Y tế Thái Bình	2022	Giỏi	3.26	Điều dưỡng		
379	14261106	CHU VĂN CHIẾN	Nam	14/01/1992	3		CĐ Y tế Ninh Bình	2013	Khá	7.07	Điều dưỡng		
380	14261107	HOÀNG THANH	Nữ	18/02/200	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2025	Trung	6.2	Điều dưỡng	8.0	

Stt	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	KV	ĐT	Tốt nghiệp trường cao đẳng	Năm TNCĐ	Xếp loại TNCĐ	Điểm xếp loại TNCĐ	Ngành trúng tuyển	Điểm TBC bậc THPT	Ghi chú
		HUYỀN		4					Bình				
381	14261108	ĐỖ THỊ SOAN	Nữ	01/06/1985	3		CĐ Y tế Hà Nội	2020	Xuất sắc	3.74	Điều dưỡng		
382	14261109	NGUYỄN HUY HOÀNG	Nam	13/08/1995	3		CĐ Y dược Phú Thọ	2018	Giỏi	8.09	Điều dưỡng		
383	14261110	NGUYỄN THU HUYỀN	Nữ	26/06/2003	3		CĐ Y tế Hà Nội	2024	Khá	2.97	Điều dưỡng		
384	14261112	TRẦN THỊ VÂN DUNG	Nữ	02/04/2004	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2025	Khá	7.6	Điều dưỡng		
385	14261113	BÙI THỊ SON	Nữ	06/08/1997	3		CĐ Y tế Hà Đông	2018	TBK	6.52	Điều dưỡng	7.1	
386	14261114	LÊ LINH HƯƠNG	Nữ	22/09/2004	2		CĐ Y tế Phú Thọ	2025	Khá	2.76	Điều dưỡng		
387	14261118	PHẠM THỊ CẨM DUYÊN	Nữ	12/09/1982	3		CĐ Y dược Asean	2018	Khá	3.12	Điều dưỡng		
388	14261120	HÀ HUYỀN TRANG	Nữ	25/05/2003	3		CĐ Y tế Hà Nội	2024	Khá	3.01	Điều dưỡng		
389	14261121	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	Nữ	11/11/1994	3		CĐ Y tế Hà Nội	2018	Khá	7.76	Điều dưỡng		
390	14261122	BÙI THỊ LINH TUYÊN	Nữ	08/08/1989	3		CĐ Y tế Hà Nội	2019	Giỏi	8.35	Điều dưỡng		
391	14261125	ĐÀO THỊ ANH PHƯỢNG	Nữ	30/05/1992	3		ĐH Kỹ thuật Y tế Hải Dương	2013	Khá	7.58	Điều dưỡng		
392	14261128	NGUYỄN VĂN BIÊN	Nam	02/01/1990	3		CĐ Y dược Asean	2018	Khá	7.33	Điều dưỡng		
393	14261129	HOÀNG PHƯƠNG NAM	Nam	13/08/1999	3		CĐ Y tế Hà Nội	2021	Khá	2.8	Điều dưỡng		
394	14261130	VŨ DƯƠNG HUYỀN ANH	Nữ	20/12/1997	3		CĐ Y tế Hà Đông	2018	TBK	6.58	Điều dưỡng	7.1	
395	14261131	DƯƠNG THỊ THÙY TRANG	Nữ	20/12/2003	3		CĐ Y tế Hà Nội	2025	Khá	3.19	Điều dưỡng		
396	14261132	NGUYỄN KHÁNH	Nam	27/11/200	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2025	Khá	7.2	Điều dưỡng		

Stt	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	KV	ĐT	Tốt nghiệp trường cao đẳng	Năm TNCĐ	Xếp loại TNCĐ	Điểm xếp loại TNCĐ	Ngành trúng tuyển	Điểm TBC bậc THPT	Ghi chú
		LINH		4									
397	14261133	BÙI HƯƠNG GIANG	Nữ	13/10/1997	3		CĐ Y tế Hà Đông	2018	Khá	7.1	Điều dưỡng		
398	14261134	TRẦN MINH HUYỀN	Nữ	14/06/1999	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2021	Khá	7.8	Điều dưỡng		
399	14261137	ĐÀO THỊ THU HUYỀN	Nữ	31/07/1986	3		CĐ Y Hà Nội	2020	Giỏi	3.24	Điều dưỡng		
400	14261139	ĐỖ KHÁNH LINH	Nữ	30/09/1995	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2016	Khá	7.01	Điều dưỡng		
401	14261141	ĐỒNG THỊ THU PHƯƠNG	Nữ	11/11/1986	3		CĐ Y Hà Nội	2018	Giỏi	8.33	Điều dưỡng		
402	14261144	LÊ PHƯƠNG THẢO	Nữ	21/08/2000	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2022	Giỏi	8.3	Điều dưỡng		
403	14261146	VŨ THỊ HỒNG	Nữ	21/03/1984	3		CĐ Quốc tế - Tp HCM	2026	Khá	2.49	Điều dưỡng		
404	14261150	NGUYỄN NGỌC LINH	Nam	29/08/1996	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2019	TBK	6.78	Điều dưỡng	7.6	
405	14261151	NGUYỄN THỊ ÁNH	Nữ	12/10/1997	3		CĐ Y tế Hà Nội	2023	Khá	2.9	Điều dưỡng		
406	14261152	NGUYỄN NGỌC THANH	Nam	16/08/1993	3		CĐ Y tế Hà Nam	2021	Khá	7.92	Điều dưỡng		
407	14261158	NGUYỄN THỊ HẢO	Nữ	05/09/1995	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2016	Khá	7.03	Điều dưỡng		
408	14261159	TRƯƠNG VĂN VIỆT	Nam	20/07/1990	3		CĐ Công nghệ Y dược Việt Nam	2026	Khá	2.93	Điều dưỡng		
409	14261161	NGUYỄN PHƯƠNG NGÂN	Nữ	08/12/2001	3		CĐ Y tế Hà Nội	2022	Khá	2.64	Điều dưỡng		
410	14261163	PHẠM VIẾT DŨNG	Nam	28/09/1995	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2020	Khá	7.7	Điều dưỡng		
411	14261164	NGUYỄN THẾ BẢY	Nam	03/11/1986	2		CĐ Y tế Phú Thọ	2025	Khá	2.78	Điều dưỡng		
412	14261165	NGUYỄN THỊ	Nữ	16/12/199	3		CĐ Y tế Hà Đông	2022	Giỏi	8.5	Điều dưỡng		

Stt	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	KV	ĐT	Tốt nghiệp trường cao đẳng	Năm TNCĐ	Xếp loại TNCĐ	Điểm xếp loại TNCĐ	Ngành trúng tuyển	Điểm TBC bậc THPT	Ghi chú
		THANH		3									
413	14261167	NGUYỄN LAN ANH	Nữ	31/05/1991	3		CĐ Y tế Hà Nội	2019	Giỏi	8.24	Điều dưỡng		
414	14260509	VŨ THUÝ AN	Nữ	13/10/1994	3		CĐ Y tế Phú Thọ	2015	Giỏi	8.22	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
415	14260510	ĐÀO BÍCH LIÊN	Nữ	07/03/1995	3		CĐ Y tế Hà Đông	2016	Khá	7.43	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
416	14260514	NGUYỄN HÀ CHI	Nữ	01/06/2001	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2024	TBK	6.7	Kỹ thuật xét nghiệm y học	6.7	
417	14260527	TRẦN TÚ QUỲNH	Nữ	10/06/2000	3		CĐ Y tế Hà Nội	2021	Khá	2.97	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
418	14260541	NGUYỄN THỊ HUỆ	Nữ	07/12/1989	3		CĐ Y tế Hà Nội	2019	Giỏi	8.14	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
419	14260549	NGUYỄN THỊ QUỲNH NGA	Nữ	23/04/1994	3		CĐ Y tế Phú Thọ	2015	TBK	6.72	Kỹ thuật xét nghiệm y học	6.6	
420	14260552	TRẦN THỊ MƠ	Nữ	25/09/1987	3		CĐ Y dược Pasteur	2025	Giỏi	8	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
421	14260553	LÊ THỊ HƯƠNG MAI	Nữ	23/06/2002	3		CĐ Y tế Hà Đông	2025	Giỏi	3.11	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
422	14260560	NGUYỄN MẠNH TUẤN	Nam	09/04/1991	3		CĐ Y tế Hà Nội	2014	Khá	7.57	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
423	14260563	LÊ THỊ ANH	Nữ	08/12/1997	3		CĐ Y tế Phú Thọ	2023	Khá	7.9	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
424	14260578	ĐỖ THỊ HƯỜNG	Nữ	26/10/1990	3		CĐ Y tế Hà Đông	2020	Giỏi	8.5	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
425	14260579	VŨ CÔNG MINH	Nam	17/12/2002	3		CĐ Y tế Hà Nội	2023	Xuất sắc	3.62	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
426	14260590	LÊ THỊ HÀ	Nữ	20/09/2003	3		CĐ Y tế Hà Nội	2024	Xuất sắc	3.87	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
427	14260592	NGUYỄN THỊ ANH	Nữ	13/11/1992	3		CĐ Y tế Hà Nội	2020	Giỏi	3.55	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
428	14260593	ĐỖ THU PHƯƠNG	Nữ	01/06/198	3		CĐ Y tế Hà Nội	2014	Giỏi	8.64	Kỹ thuật xét		

Stt	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	KV	ĐT	Tốt nghiệp trường cao đẳng	Năm TNCĐ	Xếp loại TNCĐ	Điểm xếp loại TNCĐ	Ngành trúng tuyển	Điểm TBC bậc THPT	Ghi chú
				5							nghiệm y học		
429	14260595	TRẦN CÔNG MINH	Nam	07/06/2002	3		CĐ Y tế Đặng Văn Ngữ	2025	Giỏi	3.14	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
430	14260597	LÊ THU HÀ	Nữ	18/06/2002	3		CĐ Y tế Hà Nội	2023	Khá	2.76	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
431	14260602	NGUYỄN THỊ DUNG	Nữ	18/03/1987	3		CĐ Y tế Hà Đông	2020	Giỏi	8.5	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
432	14260604	HOÀNG TUẤN DUY	Nam	17/08/2003	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2024	Khá	7.3	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
433	14260605	NGÔ THỊ HỒNG CÚC	Nữ	21/09/1989	3		CĐ Y khoa Hà Nội	2025	Giỏi	9	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
434	14260613	TẠ THỊ NGỌC	Nữ	08/01/1992	3		CĐ Y tế Hà Nội	2019	Khá	7.95	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
435	14260618	ĐOÀN THỊ THU HOÀI	Nữ	26/08/1983	3		CĐ Y tế Đặng Văn Ngữ	2022	Giỏi	3.25	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
436	14260619	ĐINH THỊ THANH THÚY	Nữ	25/05/2004	3		CĐ Y tế Hà Đông	2025	Giỏi	8	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
437	14260623	PHÙNG ĐỨC PHONG	Nam	01/12/2002	3		CĐ Y tế Đặng Văn Ngữ	2023	Khá	2.61	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
438	14260624	NGUYỄN VÂN ANH	Nữ	09/08/2003	3		CĐ Y tế Hà Nội	2024	Xuất sắc	3.7	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
439	14260630	PHAN THỊ ĐỨC	Nữ	06/05/2003	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2024	TBK	6.3	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7.4	
440	14260656	HOÀNG PHƯƠNG UYÊN	Nữ	15/07/2004	2		CĐ Y tế Thái Bình	2025	Giỏi	7.65	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
441	14260658	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	Nam	13/02/2004	3		CĐ Y tế và thiết bị Việt Đức	2025	Giỏi	8.2	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
442	14260662	TRẦN HƯNG ĐẠI	Nam	25/10/2003	3		CĐ Y tế Hà Nội	2024	Giỏi	3.31	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
443	14260666	BÙI THỊ THANH TÂM	Nữ	01/11/1996	3		ĐH Kỹ thuật Y tế Hải Dương	2017	TBK	6.89	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7.3	
444	14260684	TRẦN VĂN DŨNG	Nam	17/04/198	3		CĐ Y tế Hà Nội	2010	Khá	7.21	Kỹ thuật xét		

Stt	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	KV	ĐT	Tốt nghiệp trường cao đẳng	Năm TNCĐ	Xếp loại TNCĐ	Điểm xếp loại TNCĐ	Ngành trúng tuyển	Điểm TBC bậc THPT	Ghi chú
				8							nghiệm y học		
445	14260686	ĐINH THỊ HẠNH	Nữ	08/03/1988	3		CĐ Y tế Đặng Văn Ngữ	2022	Khá	3.1	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
446	14260694	BÙI THU HẰNG	Nữ	02/04/1996	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2017	TBK	6.92	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7.4	
447	14260702	VŨ NGỌC LINH	Nữ	26/09/1993	3		CĐ Y tế Hà Đông	2022	Giỏi	8.8	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
448	14260706	NGUYỄN VIỆT LÂM	Nam	16/12/2004	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2025	Khá	7.7	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
449	14260708	NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG	Nữ	06/11/1997	3		CĐ Y tế Phú Thọ	2018	Giỏi	8.3	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
450	14260709	ĐỖ ĐỨC THẮNG	Nam	26/12/2000	3		CĐ Y tế Hà Nội	2022	Khá	2.52	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
451	14260723	ĐỖ HẢI TÙNG	Nam	13/07/1995	3		CĐ Y tế Thái Bình	2017	Khá	2.6	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
452	14260740	TRỊNH THỊ THU HƯƠNG	Nữ	13/12/1996	3		CĐ Y tế Đặng Văn Ngữ	2022	Khá	2.98	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
453	14260747	HOÀNG THỊ SƯƠNG	Nữ	27/07/1993	3		CĐ Y tế Phú Thọ	2014	Khá	7.66	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
454	14260755	TRẦN KHÁNH LINH	Nữ	11/05/2002	3		CĐ Y tế Hà Nội	2024	Xuất sắc	3.6	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
455	14260761	ĐỖ THUỲ DƯƠNG	Nữ	08/06/1999	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2023	TBK	6.7	Kỹ thuật xét nghiệm y học	6.9	
456	14260764	NGUYỄN VĂN ĐỨC	Nam	10/01/1996	3		ĐH Kỹ thuật Y tế Hải Dương	2018	TBK	6.43	Kỹ thuật xét nghiệm y học	6.3	Có XNTN CT
457	14260767	DƯƠNG THANH PHƯƠNG	Nữ	20/07/2000	3		CĐ Y tế Hà Nội	2021	Khá	3	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
458	14260791	BÙI THỊ QUỲNH	Nữ	01/10/1993	3		CĐ Y tế Hà Nội	2024	Xuất sắc	3.51	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
459	14260793	LÊ HOÀNG ĐỘ	Nam	16/01/2000	3		CĐ Y tế Hà Nội	2022	Khá	2.76	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
460	14260796	HOÀNG MAI	Nữ	20/06/199	3		CĐ Y tế Thái Bình	2024	Xuất	3.64	Kỹ thuật xét		

Stt	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	KV	ĐT	Tốt nghiệp trường cao đẳng	Năm TNCĐ	Xếp loại TNCĐ	Điểm xếp loại TNCĐ	Ngành trúng tuyển	Điểm TBC bậc THPT	Ghi chú
		HƯƠNG		8					sắc		nghiệm y học		
461	14260804	TRẦN QUANG HUY	Nam	28/11/2003	3		CĐ Y tế Thái Bình	2024	Khá	2.75	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
462	14260808	LƯƠNG MẠNH TUẤN	Nam	20/07/1992	3		CĐ Y tế Hà Đông	2020	Giỏi	8.4	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
463	14260812	ĐỖ THỊ THÚY MINH	Nữ	11/11/1985	3		CĐ Y tế Đặng Văn Ngữ	2023	Khá	3.15	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
464	14260824	VŨ THỊ KHÁNH HÀ	Nữ	11/07/1985	3		CĐ Y tế Hà Đông	2018	Giỏi	8.06	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
465	14260828	PHẠM THỊ LAN ANH	Nữ	20/11/2000	3		CĐ Y tế Hà Nội	2021	Khá	2.96	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
466	14260833	NGUYỄN THÁI QUYẾT	Nam	13/03/2002	3		CĐ Y tế Hà Nội	2023	Khá	3.12	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
467	14260835	NGUYỄN CÔNG HUY	Nam	19/12/2003	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2024	Khá	7.1	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
468	14260848	NGUYỄN THÀNH LUÂN	Nam	09/06/1996	3		CĐ Y tế Hà Nội	2017	Khá	7.21	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
469	14260869	LÊ THỊ NGỌC ÁNH	Nữ	04/02/1984	3		CĐ Y tế Phú Thọ	2019	Khá	7.8	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
470	14260886	NGUYỄN ĐẮC KHÁNH	Nam	22/02/2003	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2024	Khá	7.4	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
471	14260889	NGUYỄN HỮU ĐỈNH	Nam	07/02/2004	3		CĐ Y tế Hà Nội	2025	Giỏi	3.11	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
472	14260893	ĐẶNG THỊ PHƯƠNG	Nữ	13/02/1992	3		CĐ Y tế Đặng Văn Ngữ	2022	Giỏi	3.21	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
473	14260902	HOÀNG UYỂN NHI	Nữ	25/05/2003	3		CĐ Y tế Hà Nội	2024	Giỏi	3.55	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
474	14260915	NGUYỄN THỊ THƯ	Nữ	18/05/1994	3		CĐ Y tế Hà Nội	2015	Giỏi	7.87	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
475	14260918	NGUYỄN THỊ LAN PHƯƠNG	Nữ	13/03/1991	3		CĐ Y tế Hà Nội	2013	Khá	7.66	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
476	14260925	NGUYỄN THỊ	Nữ	20/09/199	3		CĐ Y tế Phú Thọ	2015	Giỏi	8.19	Kỹ thuật xét		

Stt	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	KV	ĐT	Tốt nghiệp trường cao đẳng	Năm TNCĐ	Xếp loại TNCĐ	Điểm xếp loại TNCĐ	Ngành trúng tuyển	Điểm TBC bậc THPT	Ghi chú
		NHUNG		4							nghiệm y học		
477	14260932	VŨ THỊ THANH TRÀ	Nữ	25/09/2003	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2024	TBK	6.1	Kỹ thuật xét nghiệm y học	8.2	
478	14260933	NGUYỄN THANH BÌNH	Nữ	20/02/2004	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2025	Khá	7.1	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
479	14260937	PHÙNG THỊ KIM NGÂN	Nữ	28/09/1997	3		ĐH Kỹ thuật Y tế Hải Dương	2018	TBK	6.86	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7.8	
480	14260949	TRẦN THỊ THẢO	Nữ	16/11/1993	3		CĐ Y dược Hà Nội	2020	Giỏi	8	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
481	14260954	LÊ ĐẠI LÂM	Nam	14/05/2004	3		CĐ Y tế Hà Nội	2025	Khá	2.97	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
482	14260955	NGUYỄN THỊ MINH HẰNG	Nữ	12/04/2004	3		CĐ Y tế Hà Nội	2025	Giỏi	3.22	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
483	14260962	NGUYỄN THU HIỀN	Nữ	17/12/1991	3		CĐ Y tế Hà Nội	2018	Giỏi	8.03	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
484	14260968	BÙI HUYỀN NGỌC	Nữ	28/03/1997	3		ĐH Kỹ thuật Y tế Hải Dương	2018	Khá	7.06	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
485	14260973	TRẦN THỊ DUNG	Nữ	01/05/1996	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2017	Khá	7.01	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
486	14260982	TẠ THỊ TỈNH	Nữ	15/03/1985	3		CĐ Y tế Hà Nội	2020	Xuất sắc	3.73	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
487	14260987	ĐÀO THỊ QUỲNH	Nữ	01/08/1995	3		ĐH Kỹ thuật Y tế Hải Dương	2017	TBK	6.08	Kỹ thuật xét nghiệm y học	5.7	Có XNTN CT
488	14261010	NGUYỄN THỊ KHÁNH VI	Nữ	22/08/2004	3		CĐ Y tế Hà Nội	2025	Giỏi	3.11	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
489	14261023	PHẠM THỊ VUI	Nữ	25/04/1994	3		CĐ Y tế Phú Thọ	2016	Giỏi	8.34	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
490	14261027	VŨ CÔNG MẠNH	Nam	20/08/1994	3		CĐ Y tế Hà Nội	2018	Khá	7.95	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
491	14261048	TRẦN TUẤN ANH	Nam	07/04/1989	3		CĐ Y dược Pasteur	2025	Khá	7.4	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
492	14261049	NGUYỄN THỊ	Nữ	07/09/200	3		CĐ Y tế Hà Nội	2025	Khá	2.61	Kỹ thuật xét		

Stt	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	KV	ĐT	Tốt nghiệp trường cao đẳng	Năm TNCĐ	Xếp loại TNCĐ	Điểm xếp loại TNCĐ	Ngành trúng tuyển	Điểm TBC bậc THPT	Ghi chú
		THANH TÂM		4							nghiệm y học		
493	14261060	CAO XUÂN HIỆU	Nam	17/11/1998	3		CĐ Y tế Hà Nội	2019	Khá	7.73	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
494	14261076	NGUYỄN TRẦN GIÁC VIỄN	Nam	22/02/1996	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2019	TBK	6.81	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7.3	
495	14261088	PHẠM VĂN THÔNG	Nam	27/12/2000	3		CĐ Y tế Hà Nội	2021	Khá	3.23	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
496	14261099	TRẦN THỊ THẮM	Nữ	21/04/1991	3		CĐ Việt Anh	2022	Giỏi	8.3	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
497	14261101	TRỊNH THỊ HUYỀN	Nữ	22/03/1995	3		CĐ Y tế Hà Nội	2022	Giỏi	3.41	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
498	14261111	NGUYỄN THỊ BÍCH HẠNH	Nữ	20/10/1982	3		CĐ Y dược Pasteur	2024	Khá	7.5	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
499	14261117	PHAN CHU TRUNG	Nam	28/02/2001	3		CĐ Y tế Hà Nội	2022	Khá	3.07	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
500	14261140	PHẠM THỊ THU HIỀN	Nữ	14/04/2004	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2025	Trung Bình	6.7	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7.7	
501	14261142	PHẠM THỊ CHUNG	Nữ	01/06/1993	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2020	Khá	7.3	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
502	14261153	PHAN THỊ HỒNG LAN	Nữ	26/03/1998	3		ĐH Kỹ thuật Y tế Hải Dương	2019	Khá	7.04	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
503	14261156	NGUYỄN THUỲ DƯƠNG	Nữ	10/04/2001	3		CĐ Y tế Hà Nội	2022	Khá	2.6	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
504	14261166	NGUYỄN THỊ HUYỀN	Nữ	01/01/1994	3		CĐ Y tế Đặng Văn Ngữ	2022	Khá	3.18	Kỹ thuật xét nghiệm y học		

Tổng số: 504 thí sinh trúng tuyển tại Hà Nội

Phụ lục số: 2

Danh sách thí sinh trúng tuyển - Tuyển sinh liên thông từ cao đẳng hình thức vừa làm vừa học năm 2026 - Đợt 2

Đào tạo tại Phân hiệu Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: 9374 /QĐ-ĐHYHN ngày 24 tháng 9 năm 2026 của Trường Đại học Y Hà Nội)

Stt	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	KV	ĐT	Tốt nghiệp trường cao đẳng	Năm TNCĐ	Xếp loại TNCĐ	Điểm xếp loại TNCĐ	Ngành trúng tuyển	Điểm TBC bậc THPT	Ghi chú
1	14260522	LÊ THỊ NGỌC DIỆP	Nữ	30/05/2004	3		CĐ Y tế Hà Nội	2025	Khá	2.95	Điều dưỡng		
2	14260525	NGUYỄN VĂN DU	Nam	16/02/2004	2		CĐ Y tế Thanh Hóa	2025	Giỏi	3.27	Điều dưỡng		
3	14260526	PHẠM THỊ MAI	Nữ	15/04/1990	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2020	Khá	7.68	Điều dưỡng		
4	14260528	LÊ THU TRANG	Nữ	22/04/1996	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2019	Khá	7.24	Điều dưỡng		
5	14260534	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	Nữ	17/09/2000	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2021	Khá	7.14	Điều dưỡng		
6	14260545	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	Nữ	01/07/1992	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2014	TBK	6.68	Điều dưỡng	7.5	
7	14260566	HÀ VŨ QUỲNH NHƯ	Nữ	28/05/2004	2		CĐ Y tế Thanh Hóa	2025	Khá	2.78	Điều dưỡng		
8	14260567	TRẦN THỊ THU HÀ	Nữ	30/10/2003	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2024	Khá	3.22	Điều dưỡng		
9	14260582	LƯỜNG NGỌC DIỆP	Nữ	05/03/1990	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2018	Khá	7.4	Điều dưỡng		
10	14260607	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	Nữ	18/02/2003	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2024	Giỏi	3.58	Điều dưỡng		
11	14260608	NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG	Nữ	02/01/2001	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2023	Khá	2.84	Điều dưỡng		
12	14260616	LƯƠNG THỊ PHÒNG	Nữ	26/01/1989	3		CĐ Y dược Asean	2019	Khá	7.19	Điều dưỡng		
13	14260620	LÊ THỊ HỒNG	Nữ	20/07/1993	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2022	Khá	3.07	Điều dưỡng		
14	14260637	NGÔ THỊ THẢO	Nữ	10/01/2004	2		CĐ Y tế Thanh Hóa	2025	Giỏi	3.31	Điều dưỡng		
15	14260643	NGUYỄN NGỌC	Nữ	25/04/1997	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2018	Khá	2.71	Điều dưỡng		

Stt	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	KV	ĐT	Tốt nghiệp trường cao đẳng	Năm TNCĐ	Xếp loại TNCĐ	Điểm xếp loại TNCĐ	Ngành trúng tuyển	Điểm TBC bậc THPT	Ghi chú
		HÂN											
16	14260644	ĐẶNG THỊ SƠN	Nữ	02/02/1989	3		CĐ Y dược Hợp Lực	2021	Giỏi	8.3	Điều dưỡng		
17	14260645	LÊ THỊ THẢO	Nữ	20/10/1987	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2013	Khá	7.08	Điều dưỡng		
18	14260652	TRỊNH THỊ HỒNG	Nữ	08/08/1992	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2020	Khá	7.42	Điều dưỡng		
19	14260659	NGUYỄN THỊ OANH	Nữ	16/05/1991	3		CĐ Y tế Phú Thọ	2012	Khá	7.7	Điều dưỡng		
20	14260665	TRỊNH THỊ MINH	Nữ	23/02/1989	3		CĐ Y tế Thái Bình	2012	Khá	7.94	Điều dưỡng		
21	14260676	TRẦN THỊ THU THẢO	Nữ	31/01/1980	3		CĐ Y tế Ninh Bình	2019	Giỏi	8.02	Điều dưỡng		
22	14260677	NGUYỄN THỊ THUỲ LINH	Nữ	13/09/2001	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2022	Khá	2.65	Điều dưỡng		
23	14260678	LÊ THỊ XUÂN	Nữ	06/07/1985	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2008	Khá	7.07	Điều dưỡng		
24	14260712	LÊ VĂN TUẤN	Nam	02/01/1992	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2019	Giỏi	8.07	Điều dưỡng		
25	14260720	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	Nữ	03/01/1989	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2019	Khá	7.56	Điều dưỡng		
26	14260733	PHẠM THỊ BÌNH	Nữ	05/01/1986	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2020	Khá	7.4	Điều dưỡng		
27	14260735	ĐÀM THỊ TRÌNH	Nữ	03/10/1990	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2011	Khá	7.12	Điều dưỡng		
28	14260736	ĐẶNG THỊ DUYÊN	Nữ	02/05/1993	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2014	TBK	6.65	Điều dưỡng	6.2	Có XNTN CT
29	14260750	LÊ THỊ HẢI	Nữ	08/08/1984	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2022	Khá	3.02	Điều dưỡng		
30	14260756	NGUYỄN THỊ THANH	Nữ	09/08/1990	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2011	Khá	7.16	Điều dưỡng		
31	14260759	LÊ THỊ THUỶ	Nữ	10/10/1994	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2015	TBK	6.41	Điều dưỡng	7.1	
32	14260760	TRẦN THỊ LÊ	Nữ	23/05/1987	3		CĐ Y tế Ninh Bình	2019	Khá	3.15	Điều dưỡng		
33	14260768	MAI THỊ HẰNG	Nữ	18/12/1993	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2014	Khá	7.04	Điều dưỡng		
34	14260772	NGUYỄN THỊ HẢI THUÝ	Nữ	16/10/2002	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2024	Khá	2.81	Điều dưỡng		
35	14260773	TRƯƠNG THỊ DUNG	Nữ	10/02/1988	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2010	TBK	6.71	Điều dưỡng	6.7	
36	14260780	ĐỖ THỊ HUỆ	Nữ	17/10/1989	3		CĐ Y tế Thái Nguyên	2020	Giỏi	8.37	Điều dưỡng		

Stt	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	KV	ĐT	Tốt nghiệp trường cao đẳng	Năm TNCĐ	Xếp loại TNCĐ	Điểm xếp loại TNCĐ	Ngành trúng tuyển	Điểm TBC bậc THPT	Ghi chú
37	14260781	LÊ THỊ THUỶ	Nữ	14/04/1985	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2019	Khá	7.56	Điều dưỡng		
38	14260784	LÊ THỊ THU PHƯƠNG	Nữ	10/01/2000	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2022	Trung Bình	2.31	Điều dưỡng	6.8	
39	14260789	ĐINH THỊ CÚC	Nữ	10/11/1986	3		CĐ Y tế Ninh Bình	2019	Giỏi	8.07	Điều dưỡng		
40	14260799	NGUYỄN THỊ DIỆU LƯƠNG	Nữ	09/09/1991	3		CĐ Y dược Asean	2019	Khá	2.96	Điều dưỡng		
41	14260806	PHẠM THỊ ÁNH	Nữ	16/12/1987	3		CĐ Y tế Ninh Bình	2020	Giỏi	8.11	Điều dưỡng		
42	14260816	NGUYỄN THỊ ÁI LIÊN	Nữ	20/02/1985	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2019	Khá	7.4	Điều dưỡng		
43	14260817	NGUYỄN THỊ HÀ	Nữ	20/02/1990	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2020	TBK	6.96	Điều dưỡng	6.6	
44	14260820	HOÀNG THỊ QUỲNH	Nữ	24/07/2004	3		CĐ Y dược Hà Nội	2025	Giỏi	8.1	Điều dưỡng		
45	14260822	TRỊNH THỊ BÍCH NGỌC	Nữ	08/05/1993	3		CĐ Y tế Ninh Bình	2021	Giỏi	8.1	Điều dưỡng		
46	14260829	PHẠM THỊ YẾN	Nữ	13/01/1990	3		CĐ Y tế Ninh Bình	2020	Giỏi	8.33	Điều dưỡng		
47	14260832	PHẠM THỊ THÚY HẰNG	Nữ	04/04/1999	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2020	Giỏi	7.87	Điều dưỡng		
48	14260837	BÙI THỊ HÀ	Nữ	02/07/1990	3		CĐ Y tế Phú Thọ	2012	Giỏi	8.33	Điều dưỡng		
49	14260838	LÊ THỊ NHÀN	Nữ	19/07/1992	3		CĐ Y tế Thái Bình	2013	Khá	7.85	Điều dưỡng		
50	14260843	VŨ THỊ OANH	Nữ	29/06/1990	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2019	Khá	7.11	Điều dưỡng		
51	14260851	LÊ THỊ THƯƠNG	Nữ	17/05/2000	3		CĐ Y dược Asean	2022	Khá	7.52	Điều dưỡng		
52	14260858	ĐỖ THỊ HÀ LINH	Nữ	27/02/2004	2		CĐ Y tế Thanh Hóa	2025	Giỏi	3.3	Điều dưỡng		
53	14260861	NGUYỄN THỊ HẠNH	Nữ	20/03/1990	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2019	Khá	7.84	Điều dưỡng		
54	14260862	NGUYỄN VĂN ANH TÙNG	Nam	01/10/1992	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2018	Khá	7.18	Điều dưỡng		
55	14260864	NGUYỄN THỊ DUNG	Nữ	16/07/1994	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2015	TBK	6.48	Điều dưỡng	6.6	
56	14260865	PHẠM THỊ HIÊN	Nữ	13/03/1995	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2017	Khá	7.12	Điều dưỡng		
57	14260866	TRẦN THỊ THUỲ	Nữ	13/09/1987	3		CĐ Công nghệ Y dược Việt Nam	2026	Khá	7.4	Điều dưỡng		
58	14260870	TRẦN THỊ NGA	Nữ	19/12/1994	3		CĐ Y dược Phú	2018	Khá	7.67	Điều dưỡng		

Stt	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	KV	ĐT	Tốt nghiệp trường cao đẳng	Năm TNCĐ	Xếp loại TNCĐ	Điểm xếp loại TNCĐ	Ngành trúng tuyển	Điểm TBC bậc THPT	Ghi chú
							Thọ						
59	14260878	VĂN THỊ LAN ANH	Nữ	17/12/1994	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2015	Trung Bình	6.69	Điều dưỡng	6.5	
60	14260888	PHÙNG THỊ THUỲ	Nữ	19/11/2000	3		CĐ Y dược Hà Nội	2021	Giỏi	8	Điều dưỡng		
61	14260892	HOÀNG THỊ NƯƠNG	Nữ	10/04/1993	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2019	Khá	3.11	Điều dưỡng		
62	14260895	PHẠM ANH THƯ	Nữ	30/10/1995	3		CĐ Y tế Ninh Bình	2021	Giỏi	8.1	Điều dưỡng		
63	14260901	NGUYỄN THỊ LAN ANH	Nữ	20/02/1997	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2018	Khá	2.87	Điều dưỡng		
64	14260926	QUÁCH THỊ NHUNG	Nữ	20/10/1990	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2019	Khá	7.37	Điều dưỡng		
65	14260931	NGUYỄN THỊ DUNG	Nữ	30/07/1983	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2018	Khá	7.27	Điều dưỡng		
66	14260935	NGUYỄN THỊ KIÊN	Nữ	21/03/1992	3		CĐ Y dược Asean	2020	Khá	7.59	Điều dưỡng		
67	14260948	NGUYỄN THỊ MAI	Nữ	25/03/1990	3		CĐ Y tế Ninh Bình	2021	Khá	7.7	Điều dưỡng		
68	14260953	TRẦN THỊ HẰNG	Nữ	11/02/1991	3		CĐ Y tế Ninh Bình	2020	Giỏi	7.93	Điều dưỡng		
69	14260956	NGUYỄN THỊ THANH THỦY	Nữ	25/07/1985	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2018	Khá	7.24	Điều dưỡng		
70	14260958	NGÔ HOÀI THƯƠNG	Nữ	29/09/1992	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2013	TBK	6.82	Điều dưỡng	7.2	
71	14260961	MAI THỊ HUYỀN	Nữ	16/08/1985	3		CĐ Y tế Ninh Bình	2019	Khá	7.78	Điều dưỡng		
72	14260963	PHẠM THỊ LIỄU	Nữ	30/11/1983	3		CĐ Y tế Ninh Bình	2019	Khá	7.64	Điều dưỡng		
73	14260964	TRƯƠNG THỊ KHÁNH LAM	Nữ	07/08/1998	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2020	TBK	6.8	Điều dưỡng	7.0	
74	14260966	NGHIÊM MẠNH HUỲNH	Nam	12/05/1990	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2014	TBK	6.32	Điều dưỡng	6.0	Có XNTN CT
75	14260967	TRƯƠNG TIẾN MẠNH	Nam	20/09/1986	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2009	TBK	6.74	Điều dưỡng	6.1	Có XNTN CT
76	14260971	NGUYỄN THỊ LÝ	Nữ	20/03/1992	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2019	Khá	7.16	Điều dưỡng		

Stt	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	KV	ĐT	Tốt nghiệp trường cao đẳng	Năm TNCĐ	Xếp loại TNCĐ	Điểm xếp loại TNCĐ	Ngành trúng tuyển	Điểm TBC bậc THPT	Ghi chú
77	14260988	NGUYỄN THỊ QUÍ	Nữ	15/07/1990	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2012	Khá	7.57	Điều dưỡng		
78	14260991	LÊ THỊ DUNG	Nữ	11/09/1992	3		CĐ Nghề số 4 - Bộ Quốc Phòng	2020	Khá	7.6	Điều dưỡng		
79	14261001	LƯỜNG THỊ HẰNG	Nữ	15/08/1993	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2014	TBK	6.9	Điều dưỡng	6.8	
80	14261007	LÊ THỊ THÙY DƯƠNG	Nữ	02/06/2001	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2022	Khá	2.8	Điều dưỡng		
81	14261011	ĐÀO THỊ ÁNH	Nữ	06/11/1991	3		CĐ Y tế Ninh Bình	2021	Giỏi	8.06	Điều dưỡng		
82	14261013	LÊ THỊ LINH	Nữ	20/09/1994	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2019	Khá	7.29	Điều dưỡng		
83	14261015	HÀ THỊ NHÂM	Nữ	10/03/1992	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2013	TBK	6.77	Điều dưỡng	6.1	Có XNTN CT
84	14261017	HỒ THỊ OANH	Nữ	10/09/1994	3		CĐ Y dược Asean	2017	Giỏi	3.34	Điều dưỡng		
85	14261026	VŨ THỊ THANH	Nữ	15/02/1990	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2011	TBK	6.95	Điều dưỡng	6.7	
86	14261039	ĐINH PHƯƠNG LAN	Nữ	26/03/1995	3		CĐ Y tế Ninh Bình	2018	Giỏi	7.9	Điều dưỡng		
87	14261040	HOÀNG THỊ HẢO	Nữ	16/10/1999	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2020	Khá	3.33	Điều dưỡng		
88	14261053	VŨ THỊ NGOAN	Nữ	25/06/1982	3		CĐ Y tế Ninh Bình	2019	Khá	7.42	Điều dưỡng		
89	14261067	NGUYỄN THỊ KIM CHI	Nữ	16/12/2001	3		CĐ Y dược Hà Nội	2022	Khá	7.2	Điều dưỡng		
90	14261073	LÊ THỊ THƯ	Nữ	10/10/1998	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2019	Khá	7.59	Điều dưỡng		
91	14261074	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	Nữ	06/10/1990	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2019	Khá	7.5	Điều dưỡng		
92	14261087	LÊ THỊ DUNG	Nữ	16/06/1997	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2018	Khá	7.5	Điều dưỡng		
93	14261116	TÀO THỊ KIM HUỆ	Nữ	04/07/1996	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2017	Khá	7.61	Điều dưỡng		
94	14261127	CAO THỊ CHINH	Nữ	28/02/2000	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2022	Khá	2.72	Điều dưỡng		
95	14261135	PHẠM THỊ LỆ	Nữ	10/09/1992	3		CĐ Y tế Ninh Bình	2013	Khá	7.34	Điều dưỡng		
96	14261136	NGUYỄN THỊ HUỆ	Nữ	16/06/1988	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2020	Khá	7.47	Điều dưỡng		
97	14261148	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	Nữ	02/03/1993	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2019	Khá	7.61	Điều dưỡng		
98	14261154	NGUYỄN THỊ	Nữ	24/04/1992	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2013	TBK	6.53	Điều dưỡng	5.8	Có

Stt	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	KV	ĐT	Tốt nghiệp trường cao đẳng	Năm TNCĐ	Xếp loại TNCĐ	Điểm xếp loại TNCĐ	Ngành trúng tuyển	Điểm TBC bậc THPT	Ghi chú
		THÙY DUNG											XNTN CT
99	14261160	HOÀNG TUẤN AN	Nam	11/08/1994	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2020	Trung Bình	2.05	Điều dưỡng	6.8	
100	14260517	NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM	Nữ	06/01/1995	3		ĐH Y khoa Vinh	2016	TBK	6.76	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7.1	
101	14260518	HOÀNG THỊ TRANG	Nữ	30/05/1992	3		ĐH Kỹ thuật Y tế Hải Dương	2013	Khá	7.42	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
102	14260529	VÕ THỊ MAI LY	Nữ	02/09/1993	3		ĐH Kỹ thuật Y dược Đà Nẵng	2014	Khá	7.18	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
103	14260540	NGÔ THỊ KIỀU DIỄM	Nữ	26/04/1992	3		ĐH Kỹ thuật Y tế Hải Dương	2013	TBK	6.9	Kỹ thuật xét nghiệm y học	6.8	
104	14260594	NGUYỄN THỊ KHÁNH LY	Nữ	10/08/1991	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2021	Khá	3.1	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
105	14260600	LÊ NHƯ ĐỨC	Nam	02/09/2004	2		CĐ Y tế Thanh Hóa	2025	Khá	2.77	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
106	14260621	TÔ QUANG DŨNG	Nam	29/09/2003	2		CĐ Y tế Thanh Hóa	2025	Giỏi	3.08	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
107	14260648	NGÔ THỊ GIANG	Nữ	03/02/1992	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2015	TBK	6.52	Kỹ thuật xét nghiệm y học	6.3	Có XNTN CT
108	14260697	LÝ THỊ THANH TÂM	Nữ	23/06/1997	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2018	Giỏi	3.48	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
109	14260704	NGUYỄN PHƯỢNG ANH	Nữ	25/04/2004	2		CĐ Y tế Thanh Hóa	2025	Giỏi	3.46	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
110	14260721	HOÀNG LƯƠNG CHÚC	Nữ	29/08/2004	2		CĐ Y tế Thanh Hóa	2025	Khá	2.81	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
111	14260752	NGUYỄN LAN ANH	Nữ	24/12/2003	3		CĐ Y tế Hà Nội	2024	Giỏi	3.22	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
112	14260754	LÊ HỒNG NGỌC	Nữ	05/07/1996	3		CĐ Y tế Hà Đông	2017	TBK	6.54	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7.1	
113	14260821	LÊ VIỆT HÀ	Nữ	12/05/1999	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2023	Trung Bình	2.23	Kỹ thuật xét nghiệm y học	6.9	

Stt	Mã hồ sơ	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	KV	ĐT	Tốt nghiệp trường cao đẳng	Năm TNCĐ	Xếp loại TNCĐ	Điểm xếp loại TNCĐ	Ngành trúng tuyển	Điểm TBC bậc THPT	Ghi chú
114	14260873	TRẦN THỊ MAI	Nữ	14/06/1989	3		ĐH Kỹ thuật Y tế Hải Dương	2010	Khá	7.23	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
115	14260896	DƯƠNG VĂN HẢI	Nam	23/09/2002	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2023	Trung Bình	2.22	Kỹ thuật xét nghiệm y học	6.6	
116	14260996	VŨ THỊ THU HƯƠNG	Nữ	06/06/2000	3		CĐ Y tế Bạch Mai	2022	Khá	7.5	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
117	14261124	PHẠM QUANG KHỞI	Nam	29/01/1988	3		CĐ Y tế Thanh Hóa	2021	Khá	2.86	Kỹ thuật xét nghiệm y học		

Tổng số: 117 thí sinh trúng tuyển tại Phân hiệu Thanh Hóa